372 Câu Tiếng Trung Giao Thông – Đi Lại · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/3

交通

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

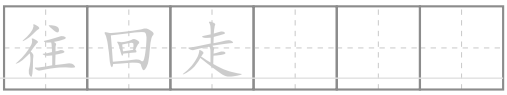
Mục lục

Hỏi đường	câu 1–39	video 00:00	trang 2
Tàu điện ngầm	câu 40–91	video 08:21	trang 12
Xe buýt	câu 92–140	video 19:40	trang 25
Taxi / Didi	câu 141–192	video 30:26	trang 37
Thuê xe & lái xe	câu 193–264	video 42:05	trang 50
Tàu cao tốc	câu 265–333	video 57:22	trang 67
Hỏi giờ & lịch trình	câu 334–372	video 1:12:44	trang 83

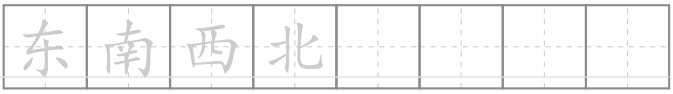
Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

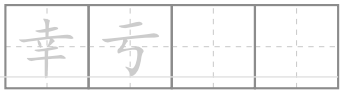
往回走 — câu 1
wǎng huí zǒu
Đi ngược lại



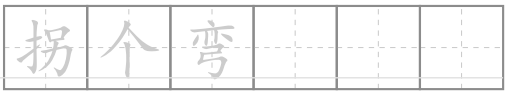
东南西北 — câu 2
dōng nán xī běi
đông tây nam bắc



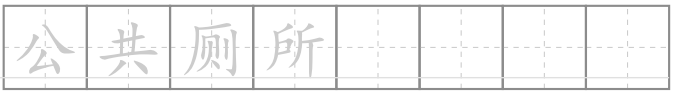
幸亏 — câu 3
xìngkuī
May mà



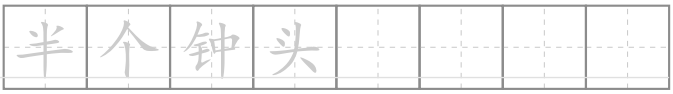
拐个弯 — câu 4
guǎi ge wān
rẽ một cái



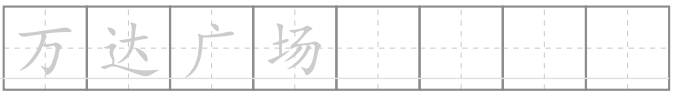
公共厕所 — câu 5
gōnggòng cèsuǒ
nhà vệ sinh công cộng



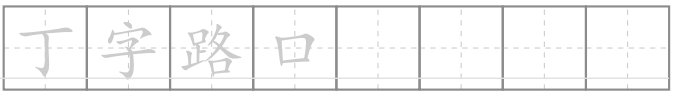
半个钟头 — câu 6
bàn ge zhōngtóu
nửa tiếng



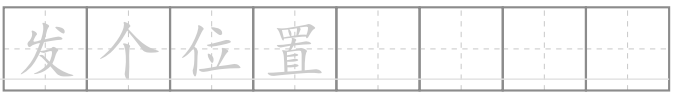
万达广场 — câu 7
Wàndá Guǎngchǎng
trung tâm thương mại Vạn Đ…



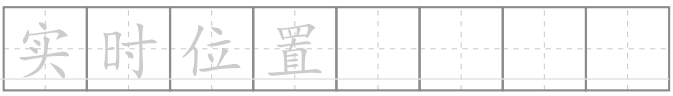
丁字路口 — câu 8
dīngzì lùkǒu
ngã ba



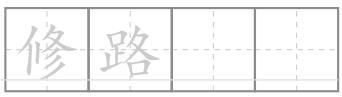
发个位置 — câu 9
fā ge wèizhi
gửi vị trí



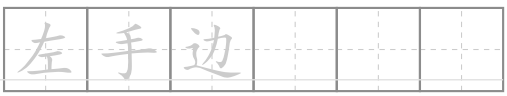
实时位置 — câu 10
shíshí wèizhi
vị trí thời gian thực



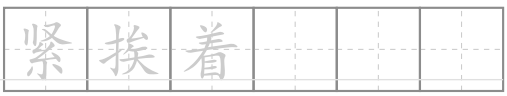
修路 — câu 11
xiū lù
sửa đường



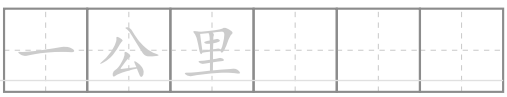
左手边 — câu 12
zuǒshǒubian
bên tay trái



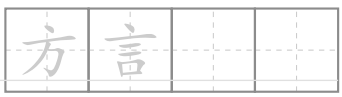
紧挨着 — câu 13
jǐn āizhe
ngay sát



一公里 — câu 14
yì gōnglǐ
một cây số



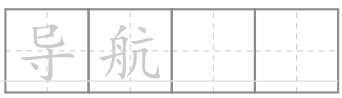
方言 — câu 15
fāngyán
tiếng địa phương



底下 — câu 16
dǐxia
dưới chân



导航 — câu 17
dǎoháng
chỉ đường



往东走 — **wǎng dōng zǒu** — Đi về hướng đông
câu 18

那栋高楼 — **nà dòng gāolóu** — tòa nhà cao kia
câu 19

指南针 — **zhǐnánzhēn** — la bàn
câu 20

再找人问问 — **zài zhǎo rén wènwen** — hỏi thêm một người nữa
câu 21

收藏了 — **shōucáng le** — lưu
câu 22

定位不准 — **dìngwèi bù zhǔn** — không được chuẩn
câu 23

记住了 — **jìzhùle** — ghi nhớ được
câu 24

天桥封了 — **tiānqiáo fēng le** — Cầu vượt đóng rồi
câu 25

走前门 — **zǒu qiánmén** — đi cửa trước
câu 26

环岛 — **huándǎo** — vòng xoay
câu 27

输入中文名 — **shūrù Zhōngwén míng** — Gõ tên chữ Hán
câu 28

标志 — **biāozhì** — mốc
câu 29

问问看 — **wènwen kàn** — hỏi thử xem
câu 30

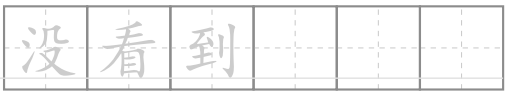
上坡 — **shàng pō** — lên dốc
câu 31

步行模式 — **bùxíng móshì** — chế độ đi bộ
câu 32

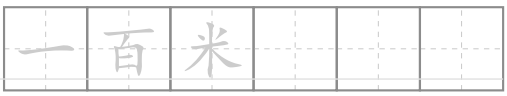
搞错了 — **gǎocuò le** — nhầm
câu 33

巷子 — **xiàngzi** — ngõ
câu 34

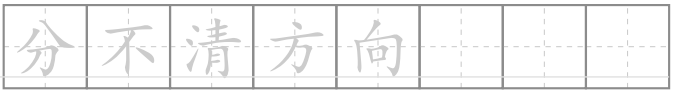
没看到 — **méi kàndào** — không thấy
câu 35



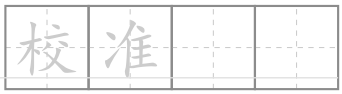
一百米 — **yìbǎi mǐ** — một trăm mét
câu 36



分不清方向 — **fēn bu qīng fāngxiàng** — không phân biệt được h…
câu 37



校准 — **jiàozhǔn** — hiệu chỉnh
câu 38



步行导航 — **bùxíng dǎoháng** — chỉ đường đi bộ
câu 39



1 00:00

往回走，朝那边。

Wǎng huí zǒu, cháo nàbian.

Đi ngược lại, quay về hướng kia.

Viết lại: .....

2 00:12

北方人指路爱说**东南西北**。

Běifāngrén zhǐ lù ài shuō **dōng nán xī běi**.

Người miền Bắc hay chỉ đường theo **đông tây nam bắc**.

Viết lại: .....

3 00:28

幸亏碰到您了。

Xìngkuī pèngdào nín le.

May mà gặp được anh.

Viết lại: .....

4 00:38

不远，**拐个弯**就是。

Bù yuǎn, **guǎi ge wān** jiù shì.

Không xa đâu, **rẽ một cái** là tới.

Viết lại: .....

5 00:50

附近有**公共厕所**吗？

Fùjìn yǒu **gōnggòng cèsuǒ** ma?

Gần đây có **nhà vệ sinh công cộng** không?

Viết lại: .....

6 01:02

走路大概**半个钟头**。

Zǒulù dàgài **bàn ge zhōngtóu**.

Đi bộ hết khoảng **nửa tiếng**.

Viết lại: .....

7 01:14

去**万达广场**怎么走啊?

Qù **Wàndá Guǎngchǎng** zěnme zǒu a?

Muốn tới **trung tâm thương mại Vạn Đạt** thì đi sao?

Viết lại: .....

8 01:26

到了**丁字路口**往右走。

Dàole **dīngzì lùkǒu** wǎng yòu zǒu.

Đến **ngã ba** thì đi về bên phải.

Viết lại: .....

9 01:40

你微信**发个位置**给我。

Nǐ Wēixìn **fā ge wèizhi** gěi wǒ.

Bạn **gửi vị trí** qua WeChat cho mình nhé.

Viết lại: .....

10 01:53

我跟你共享**实时位置**。

Wǒ gēn nǐ gòngxiǎng **shíshí wèizhi**.

Mình chia sẻ **vị trí thời gian thực** cho bạn.

Viết lại: .....

11 02:05

那边在**修路**，得绕过去。

Nàbian zài **xiū lù**, děi rào guòqu.

Chỗ đó đang **sửa đường**, phải đi vòng.

Viết lại: .....

12 02:19

左手边第三条胡同进去。

Zuǒshǒubian dì-sān tiáo hútòng jìnqu.

Đi vào con hẻm thứ ba **bên tay trái**.

Viết lại: .....

13 02:32

紧挨着地铁口。

Jǐn āizhe dìtiěkǒu.

Ở **ngay sát** lối ra ga tàu điện ngầm.

Viết lại: .....

14 02:43

一公里左右吧。

Yì gōnglǐ zuǒyòu ba.

Khoảng **một cây số**.

Viết lại: .....

15 02:53

方言我听不懂。

Fāngyán wǒ tīng bu dǒng.

Em nghe không hiểu **tiếng địa phương**.

Viết lại: .....

16 03:04

就在那栋楼**底下**。

Jiù zài nà dòng lóu **dǐxia**.

Ngay **dưới chân** tòa nhà đó.

Viết lại: .....

17 03:14

点一下就能**导航**。

Diǎn yíxià jiù néng **dǎoháng**.

Bấm vào là **chỉ đường** luôn.

Viết lại: .....

18 03:26

往东走五分钟左右。

Wǎng dōng zǒu wǔ fēnzhōng zuǒyòu.

Đi về hướng đông khoảng năm phút.

Viết lại: .....

19 03:38

看见**那栋高楼**了吗?

Kànjiàn **nà dòng gāolóu** le ma?

Anh có thấy **tòa nhà cao kia** không?

Viết lại: .....

20 03:49

我用**指南针**看方向。

Wǒ yòng **zhǐnánzhēn** kàn fāngxiàng.

Em dùng chế độ **la bàn** để xem hướng.

Viết lại: .....

21 04:02

算了，我**再找人问问**。

Suànle, wǒ **zài zhǎo rén wènwen**.

Thôi, em **hỏi thêm một người nữa** cho chắc.

Viết lại: .....

22 04:15

我把这个地方**收藏了**。

Wǒ bǎ zhège dìfang **shōucáng le**.

Em **lưu** địa điểm này vào bản đồ rồi.

Viết lại: .....

23 04:26

在室内**定位不准**。

Zài shìnèi **dìngwèi bù zhǔn**.

Định vị trong nhà **không được chuẩn**.

Viết lại: .....

24 04:38

我**记住了**几句指路的话。

Wǒ **jìzhùle** jǐ jù zhǐ lù de huà.

Mình **ghi nhớ được** mấy câu chỉ đường rồi.

Viết lại: .....

25 04:50

天桥封了，到红绿灯那儿过。

Tiānqiáo fēng le, dào hónglǜdēng nàr guò.

Cầu vượt đóng rồi, sang đường ở chỗ đèn xanh đỏ.

Viết lại: .....

26 05:06

后门锁了，要**走前门**。

Hòumén suǒ le, yào **zǒu qiánmén**.

Cửa sau bị khóa, phải **đi cửa trước**.

Viết lại: .....

27 05:19

到**环岛**走第二个出口。

Dào **huándǎo** zǒu dì-èr ge chūkǒu.

Đến **vòng xoay** thì đi lối ra thứ hai.

Viết lại: .....

28 05:32

输入中文名就能搜到。

Shūrù Zhōngwén míng jiù néng sōudào.

Gõ tên chữ Hán vào là tìm được.

Viết lại: .....

29 05:45

那儿有什么好认的**标志**吗?

Nàr yǒu shénme hǎo rèn de **biāozhì** ma?

Chỗ này có **mốc** nào dễ nhận ra không ạ?

Viết lại: .....

30 05:58

进便利店**问问看**。

Jìn biànlìdiàn **wènwen kàn**.

Vào cửa hàng tiện lợi **hỏi thử xem**.

Viết lại: .....

31 06:10

上坡以后往左转。

Shàng pō yǐhòu wǎng zuǒ zhuǎn.

Đi **lên dốc** rồi rẽ trái.

Viết lại: .....

32 06:22

你切换到**步行模式**。

Nǐ qiēhuàn dào **bùxíng móshì**.

Anh chuyển sang **chế độ đi bộ** đi.

Viết lại: .....

33 06:34

哦，我把路名**搞错了**。

Ò, wǒ bǎ lùmíng **gǎocuò le**.

Ồ, em **nhầm** tên đường rồi.

Viết lại: .....

34 06:46

往**巷子**里一走就看到了。

Wǎng **xiàngzi** lǐ yì zǒu jiù kàndào le.

Đi vào trong **ngõ** là thấy ngay.

Viết lại: .....

35 06:59

导航说到了，可是**没看到**。

Dǎoháng shuō dào le, kěshì **méi kàndào**.

Bản đồ nói đến nơi rồi mà **không thấy** đâu.

Viết lại: .....

36 07:13

右转以后再走**一百米**左右。

Yòu zhuǎn yǐhòu zài zǒu **yìbǎi mǐ** zuǒyòu.

Rẽ phải xong đi thêm khoảng **một trăm mét**.

Viết lại: .....

37 07:28

说左右吧，我**分不清方向**。

Shuō zuǒyòu ba, wǒ **fēn bu qīng fāngxiàng**.

Nói trái phải giúp em được không, em **không phân biệt được hướng**.

Viết lại: .....

38 07:43

把手机转一圈**校准**一下。

Bǎ shǒujī zhuàn yì quān **jiàozhǔn** yíxià.

Xoay điện thoại một vòng để **hiệu chỉnh**.

Viết lại: .....

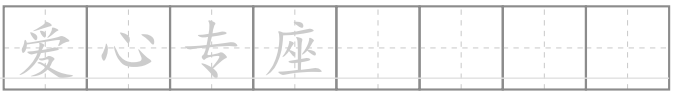
39 07:56

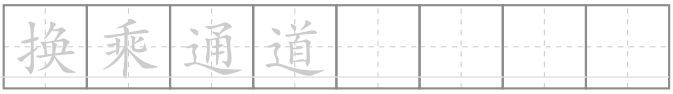
百度地图的**步行导航**挺准的。

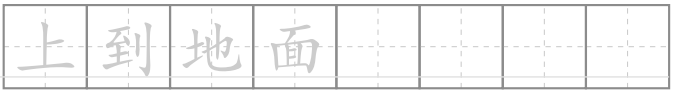
Bǎidù Dìtú de **bùxíng dǎoháng** tǐng zhǔn de.

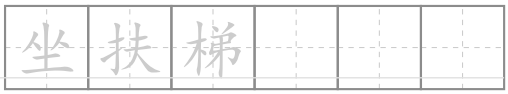
Bản đồ Baidu **chỉ đường đi bộ** khá chuẩn.

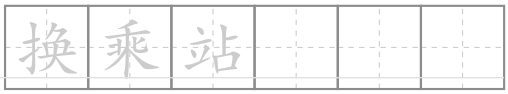
Viết lại: .....

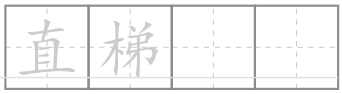
爱心专座 — **àixīn zhuānzuò**
dành cho người già, phụ nữ c…

câu 40

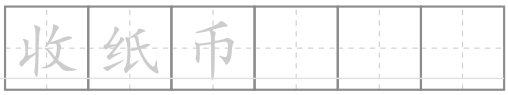
换乘通道 — **huànchéng tōngdào**
Lối đổi tuyến

câu 41

上到地面 — **shàngdào dìmiàn**
Lên mặt đất

câu 42

坐扶梯 — **zuò fútī**
Đi thang cuốn

câu 43

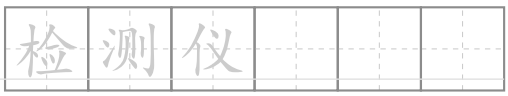
换乘站 — **huànchéngzhàn**
ga trung chuyển

câu 44

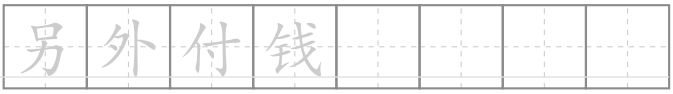
直梯 — **zhítī**
thang máy

câu 45

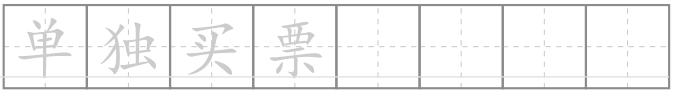
收纸币 — **shōu zhǐbì**
nhận tiền giấy

câu 46

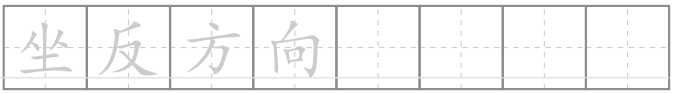
安检机 — **ānjiǎnjī**
máy soi

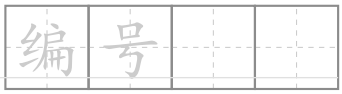
câu 47

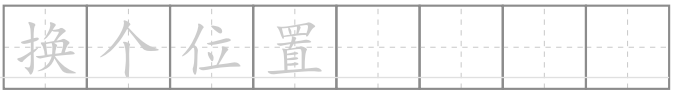
检测仪 — **jiǎncèyí**
máy kiểm tra

câu 48

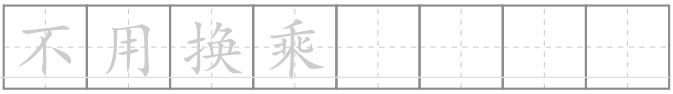
另外付钱 — **lìngwài fù qián**
trả thêm tiền

câu 49

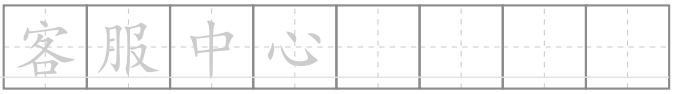
单独买票 — **dāndú mǎi piào**
mua vé riêng

câu 50

坐反方向 — **zuò fǎn fāngxiàng**
lên nhầm chiều

câu 51

编号 — **biānhào**
đánh số

câu 52

换个位置 — **huàn ge wèizhi**
đổi chỗ

câu 53

不用换乘 — **bú yòng huànchéng**
không phải đổi

câu 54

客服中心 — **kèfú zhōngxīn**
quầy dịch vụ khách hàng

câu 55

线路颜色 — **xiànlù yánsè**
màu sắc tuyến

câu 56

显示 — **xiǎnshì** — hiện
显 示
câu 57

每个城市 — **měi ge chéngshì** — Mỗi thành phố
每 个 城 市
câu 58

岛式站台 — **dǎoshì zhàntái** — sân ga đảo
岛 式 站 台
câu 59

带进站 — **dài jìn zhàn** — mang vào ga
带 进 站
câu 60

周边地图 — **zhōubiān dìtú** — bản đồ xung quanh ga
周 边 地 图
câu 61

终点站方向 — **zhōngdiǎnzhàn fāngxiàng** — hướng ga cuối
终 点 站 方 向
câu 62

线路图 — **xiànlùtú** — Sơ đồ tuyến
线 路 图
câu 63

直达 — **zhídá** — đi thẳng tới
直 达
câu 64

闸机 — **zhájī** — cửa soát vé
闸 机
câu 65

月卡 — **yuèkǎ** — thẻ tháng
月 卡
câu 66

沙丁鱼罐头 — **shādīngyú guàntou** — cá mòi đóng hộp
沙 丁 鱼 罐 头
câu 67

不另收费 — **bú lìng shōufèi** — không tính thêm tiền
不 另 收 费
câu 68

扒手 — **páshǒu** — móc túi
扒 手
câu 69

靠右站 — **kào yòu zhàn** — Đứng bên phải
靠 右 站
câu 70

自动扣钱 — **zìdòng kòu qián** — tự trừ thêm tiền
自 动 扣 钱
câu 71

车厢号 — **chēxiānghào** — số toa
车 厢 号
câu 72

迟到 — **chídào** — muộn
迟 到
câu 73

搜索 sōusuǒ — Tìm
câu 74

高峰期 gāofēngqī — Giờ cao điểm
câu 75

规划路线 guīhuà lùxiàn — lên kế hoạch lộ trình
câu 76

折起来 zhé qǐlai — gấp lại
câu 77

请勿抢上 qǐng wù qiǎng shàng — đừng cố lên tàu
câu 78

请全部下车 qǐng quánbù xiàchē — mời hành khách xuống t…
câu 79

暂停使用 zàntíng shǐyòng — tạm đóng
câu 80

淋湿 línshī — ướt
câu 81

即将进站 jíjiāng jìnzhàn — sắp vào ga
câu 82

婴儿车 yīng'érchē — xe nôi
câu 83

更新一下 gēngxīn yíxià — cập nhật
câu 84

自动售票机 zìdòng shòupiàojī — Máy bán vé tự động
câu 85

在哪儿 zài nǎr — ở đâu
câu 86

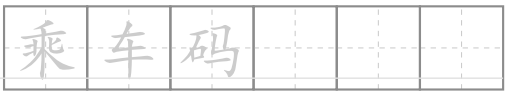
早高峰 zǎo gāofēng — Giờ cao điểm buổi sáng
câu 87

指示牌 zhǐshìpái — bảng chỉ dẫn
câu 88

故障 gùzhàng — sự cố
câu 89

绿色的指示牌 lǜsè de zhǐshìpái — biển chỉ dẫn màu xan…
câu 90

乘车码 **chéngchēmǎ**
mã đi xe
câu 91



40 08:31

这是**爱心专座**。

Zhè shì **àixīn zhuānzuò**.

Ghế này **dành cho người già, phụ nữ có thai**.

Viết lại: .....

41 08:43

换乘通道真长。

Huànchéng tōngdào zhēn cháng.

Lối đổi tuyến dài thật.

Viết lại: .....

42 08:55

上到地面还是分不清方向。

Shàngdào dìmiàn háishi fēn bu qīng fāngxiàng.

Lên mặt đất rồi mà vẫn không biết hướng.

Viết lại: .....

43 09:09

坐扶梯上楼换乘。

Zuò fútī shàng lóu huànchéng.

Đi thang cuốn lên tầng trên đổi tuyến.

Viết lại: .....

44 09:21

这是三线**换乘站**。

Zhè shì sān xiàn **huànchéngzhàn**.

Ga này là **ga trung chuyển** ba tuyến.

Viết lại: .....

45 09:33

哪个出口有**直梯**?

Nǎge chūkǒu yǒu **zhítī**?

Cửa ra nào có **thang máy**?

Viết lại: .....

46 09:44

这台机器**收纸币**吗?

Zhè tái jīqì **shōu zhǐbì** ma?

Máy này **nhận tiền giấy** không?

Viết lại: .....

47 09:56

背包放到**安检机**上。

Bēibāo fàngdào **ānjiǎnjī** shang.

Ba lô đặt lên **máy soi**.

Viết lại: .....

48 10:07

液体放到**检测仪**上。

Yètǐ fàngdào **jiǎncèyí** shang.

Chất lỏng thì đặt lên **máy kiểm tra**.

Viết lại: .....

49 10:19

换乘要**另外付钱**吗?

Huànchéng yào **lìngwài fù qián** ma?

Đổi tuyến có phải **trả thêm tiền** không?

Viết lại: .....

50 10:30

机场线要**单独买票**。

Jīchǎngxiàn yào **dāndú mǎi piào**.

Tàu sân bay phải **mua vé riêng**.

Viết lại: .....

51 10:42

糟糕，我**坐反方向**了。

Zāogāo, wǒ **zuò fǎn fāngxiàng** le.

Chết rồi, em **lên nhầm chiều** rồi.

Viết lại: .....

52 10:56

每个出口都有**编号**。

Měi ge chūkǒu dōu yǒu **biānhào**.

Cửa ra đều có **đánh số**.

Viết lại: .....

53 11:08

不下的话**换个位置**吧。

Bú xià dehuà **huàn ge wèizhi** ba.

Không xuống thì cho tôi **đổi chỗ** với.

Viết lại: .....

54 11:20

有**不用换乘**的路线吗?

Yǒu **bú yòng huànchéng** de lùxiàn ma?

Có tuyến nào **không phải đổi** không?

Viết lại: .....

55 11:32

去**客服中心**处理一下。

Qù **kèfú zhōngxīn** chǔlǐ yíxià.

Đến **quầy dịch vụ khách hàng** xử lý nhé.

Viết lại: .....

56 11:44

看**线路颜色**就不会迷路。

Kàn **xiànlù yánsè** jiù bú huì mílù.

Nhìn theo **màu sắc tuyến** là không lạc.

Viết lại: .....

57 11:58

车厢屏幕会**显示**下一站。

Chēxiāng píngmù huì **xiǎnshì** xià yí zhàn.

Màn hình trong toa có **hiện** ga tiếp theo.

Viết lại: .....

58 12:12

每个城市的乘车码不一样。

Měi ge chéngshì de chéngchēmǎ bù yíyàng.

Mỗi thành phố có mã đi xe riêng.

Viết lại: .....

59 12:24

这是**岛式站台**，换方向很方便。

Zhè shì **dǎoshì zhàntái**, huàn fāngxiàng hěn fāngbiàn.

Ga này là **sân ga đảo**, đổi chiều rất tiện.

Viết lại: .....

60 12:41

烟花不能**带进站**。

Yānhuā bù néng **dài jìn zhàn**.

Pháo hoa không được **mang vào ga**.

Viết lại: .....

61 12:52

看墙上的**周边地图**。

Kàn qiáng shang de **zhōubiān dìtú**.

Nhìn **bản đồ xung quanh ga** trên tường.

Viết lại: .....

62 13:04

往哪个**终点站方向**坐?

Wǎng nǎge **zhōngdiǎnzhàn fāngxiàng** zuò?

Phải đi về **hướng ga cuối** nào?

Viết lại: .....

63 13:16

地铁**线路图**挂在哪儿?

Dìtiě **xiànlùtú** guà zài nǎr?

Sơ đồ tuyến tàu điện ngầm treo ở đâu?

Viết lại: .....

64 13:29

二号线**直达**。

Èr hào xiàn **zhídá**.

Tuyến số hai **đi thẳng tới** đó.

Viết lại: .....

65 13:40

把码对着**闸机**的扫描口。

Bǎ mǎ duìzhe **zhájī** de sǎomiáokǒu.

Úp mã vào chỗ quét ở **cửa soát vé**.

Viết lại: .....

66 13:53

办个**月卡**坐地铁更划算。

Bàn ge **yuèkǎ** zuò dìtiě gèng huásuàn.

Mua **thẻ tháng** thì đi tàu rẻ hơn.

Viết lại: .....

67 14:07

挤得像**沙丁鱼罐头**。

Jǐ de xiàng **shādīngyú guàntou**.

Người chen chật như **cá mòi đóng hộp**.

Viết lại: .....

68 14:19

站内换乘**不另收费**。

Zhànnèi huànchéng **bú lìng shōufèi**.

Trong ga đổi tuyến **không tính thêm tiền**.

Viết lại: .....

69 14:32

小心**扒手**。

Xiǎoxīn **páshǒu**.

Cẩn thận **móc túi**.

Viết lại: .....

70 14:43

扶梯**靠右站**，左边留空。

Fútī **kào yòu zhàn**, zuǒbian liú kōng.

Đứng bên phải thang cuốn, chừa bên trái.

Viết lại: .....

71 14:57

出闸的时候会**自动扣钱**。

Chū zhá de shíhou huì **zìdòng kòu qián**.

Ra cửa soát vé sẽ **tự trừ thêm tiền**.

Viết lại: .....

72 15:11

记住**车厢号**和下车时间。

Jìzhù **chēxiānghào** hé xiàchē shíjiān.

Nhớ **số toa** và giờ xuống tàu.

Viết lại: .....

73 15:24

今天要**迟到**了，跟老板说一声。

Jīntiān yào **chídào** le, gēn lǎobǎn shuō yì shēng.

Hôm nay **muộn** rồi, em nhắn sếp một tiếng.

Viết lại: .....

74 15:38

搜索“乘车码”就出来了。

Sōusuǒ "chéngchēmǎ" jiù chūlai le.

Tìm "mã đi xe" trong ô tìm kiếm là thấy.

Viết lại: .....

75 15:52

高峰期安检要十分钟。

Gāofēngqī ānjiǎn yào shí fēnzhōng.

Giờ cao điểm soi chiếu mất mười phút.

Viết lại: .....

76 16:05

地铁软件能**规划路线**。

Dìtiě ruǎnjiàn néng **guīhuà lùxiàn**.

Ứng dụng tàu điện ngầm có thể **lên kế hoạch lộ trình**.

Viết lại: .....

77 16:19

折叠车要**折起来**才能进。

Zhédiéchē yào **zhé qǐlai** cái néng jìn.

Xe đạp gấp phải **gấp lại** mới vào được.

Viết lại: .....

78 16:31

车门即将关闭，**请勿抢上**。

Chēmén jíjiāng guānbì, **qǐng wù qiǎng shàng**.

Cửa sắp đóng, **đừng cố lên tàu**.

Viết lại: .....

79 16:46

终点站到了，**请全部下车**。

Zhōngdiǎnzhàn dào le, **qǐng quánbù xiàchē**.

Ga cuối rồi, **mời hành khách xuống tàu**.

Viết lại: .....

80 17:01

四号口在维修，**暂停使用**。

Sì hào kǒu zài wéixiū, **zàntíng shǐyòng**.

Cửa ra số bốn đang sửa, **tạm đóng**.

Viết lại: .....

81 17:16

下雨就走地下，不会**淋湿**。

Xià yǔ jiù zǒu dìxià, bú huì **línshī**.

Trời mưa thì đi đường ngầm cho đỡ **ướt**.

Viết lại: .....

82 17:30

列车**即将进站**，请注意安全。

Lièchē **jíjiāng jìnzhàn**, qǐng zhùyì ānquán.

Tàu **sắp vào ga**, xin chú ý an toàn.

Viết lại: .....

83 17:45

我推着**婴儿车**，坐电梯方便。

Wǒ tuīzhe **yīng'érchē**, zuò diàntī fāngbiàn.

Em đẩy **xe nôi**, đi thang máy tiện hơn.

Viết lại: .....

84 17:59

工作人员帮你**更新一下**就能出。

Gōngzuò rényuán bāng nǐ **gēngxīn yíxià** jiù néng chū.

Nhân viên **cập nhật** giúp là ra được.

Viết lại: .....

85 18:13

自动售票机在那边。

Zìdòng shòupiàojī zài nàbian.

Máy bán vé tự động ở bên kia.

Viết lại: .....

86 18:26

微信里的乘车码**在哪儿**?

Wēixìn lǐ de chéngchēmǎ **zài nǎr**?

Mã đi xe **ở đâu** trong WeChat?

Viết lại: .....

87 18:38

早高峰挤死了。

Zǎo gāofēng jǐ sǐ le.

Giờ cao điểm buổi sáng đông kinh khủng.

Viết lại: .....

88 18:50

看头顶上的**指示牌**。

Kàn tóudǐng shang de **zhǐshìpái**.

Nhìn **bảng chỉ dẫn** phía trên đầu.

Viết lại: .....

89 19:02

前方有**故障**，列车慢行。

Qiánfāng yǒu **gùzhàng**, lièchē mànxíng.

Phía trước có **sự cố**, tàu chạy chậm.

Viết lại: .....

90 19:16

跟着**绿色的指示牌**走。

Gēnzhe **lǜsè de zhǐshìpái** zǒu.

Đi theo **biển chỉ dẫn màu xanh lá**.

Viết lại: .....

91 19:27

打开支付宝里的**乘车码**。

Dǎkāi Zhīfùbǎo lǐ de **chéngchēmǎ**.

Mở **mã đi xe** trong Alipay ra.

Viết lại: .....

马路这边 — **mǎlù zhèbian** — bên này đường
câu 92

扫两次 — **sǎo liǎng cì** — quét hai lần
câu 93

看街景 — **kàn jiējǐng** — ngắm phố
câu 94

倒一次车 — **dǎo yí cì chē** — chuyển xe một lần
câu 95

和平路站 — **Hépíng Lù zhàn** — trạm Đường Hoà Bình
câu 96

人民广场 — **Rénmín Guǎngchǎng** — Quảng trường Nhân Dân
câu 97

系好安全带 — **jìhǎo ānquándài** — thắt dây an toàn
câu 98

有优惠 — **yǒu yōuhuì** — có giảm giá
câu 99

到对面坐 — **dào duìmiàn zuò** — đứng bên kia đường
câu 100

一律 — **yílǜ** — Đồng giá
câu 101

刷上了 — **shuā shang le** — Quét được rồi
câu 102

真懂事 — **zhēn dǒngshì** — ngoan quá
câu 103

下车提醒 — **xiàchē tíxǐng** — thông báo xuống xe
câu 104

捡到了 — **jiǎndào le** — nhặt được
câu 105

坐到哪站 — **zuò dào nǎ zhàn** — ngồi tới trạm nào
câu 106

下一趟 — **xià yí tàng** — chuyến sau
câu 107

查公交的软件 — **chá gōngjiāo de ruǎnjiàn** — ứng dụng tra xe buýt
câu 108

身份证件 shēnfèn zhèngjiàn
giấy tờ tùy thân
câu 109

挪一挪 nuó yi nuó
nhích vào trong
câu 110

古镇 gǔzhèn
khu cổ trấn
câu 111

公交专用道 gōngjiāo zhuānyòngdào
làn riêng cho xe buýt
câu 112

忘在公交车上 wàng zài gōngjiāochē shang
để quên túi trên xe bu…
câu 113

排队上车 páiduì shàngchē
Xếp hàng lên xe
câu 114

无效 wúxiào
không hợp lệ
câu 115

按铃 àn líng
bấm chuông
câu 116

错过 cuòguò
Lỡ
câu 117

几路车 jǐ lù chē
xe số mấy
câu 118

双层巴士 shuāngcéng bāshì
Xe buýt hai tầng
câu 119

扶稳站好 fú wěn zhàn hǎo
nắm tay vịn cho chắc
câu 120

下车按钮 xiàchē ànniǔ
Nút bấm xuống xe
câu 121

坐窗边 zuò chuāngbiān
ngồi gần cửa sổ
câu 122

车到哪儿了 chē dào nǎr le
xe đang ở đâu
câu 123

通宵运营 tōngxiāo yùnyíng
chạy suốt đêm
câu 124

电子站牌 diànzǐ zhànpái
Màn hình điện tử ở trạm
câu 125

来了两辆 — **láile liǎng liàng** — tới một lúc
câu 126

做好准备 — **zuòhǎo zhǔnbèi** — chuẩn bị
câu 127

专座 — **zhuānzuò** — ghế ưu tiên
câu 128

举手示意 — **jǔ shǒu shìyì** — giơ tay ra hiệu
câu 129

刹车 — **shāchē** — phanh
câu 130

晚点 — **wǎndiǎn** — bị trễ
câu 131

两个不同的终点 — **liǎng ge bù tóng de zhōngdiǎn** — hai đầu bến khác…
câu 132

快速公交 — **kuàisù gōngjiāo** — Xe buýt nhanh
câu 133

站稳了 — **zhàn wěn le** — Đứng vững
câu 134

伸出窗外 — **shēnchū chuāng wài** — ra ngoài cửa sổ
câu 135

发车 — **fāchē** — xuất phát
câu 136

直达车 — **zhídáchē** — xe đi thẳng
câu 137

站名 — **zhànmíng** — tên trạm
câu 138

一目了然 — **yímù-liǎorán** — rõ ngay
câu 139

车底 — **chē dǐ** — dưới gầm xe
câu 140

92 19:50

车站在**马路这边**还是对面?

Chēzhàn zài **mǎlù zhèbian** háishi duìmiàn?
Trạm ở **bên này đường** hay bên kia?

Viết lại: .....

93 20:03

两个人，**扫两次**。

Liǎng ge rén, **sǎo liǎng cì**.
Hai người đi, **quét hai lần** nhé.

Viết lại: .....

94 20:15

坐公交**看街景**也挺有意思。

Zuò gōngjiāo **kàn jiējǐng** yě tǐng yǒu yìsi.
Ngồi trên xe buýt **ngắm phố** cũng thú vị.

Viết lại: .....

95 20:29

中间要**倒一次车**。

Zhōngjiān yào **dǎo yí cì chē**.
Phải **chuyển xe một lần**.

Viết lại: .....

96 20:40

在**和平路站**下车。

Zài **Hépíng Lù zhàn** xiàchē.
Xuống ở **trạm Đường Hoà Bình**.

Viết lại: .....

97 20:51

下一站，**人民广场**。

Xià yí zhàn, **Rénmín Guǎngchǎng**.
Trạm tiếp theo là **Quảng trường Nhân Dân**.

Viết lại: .....

98 21:04

上车**系好安全带**。

Shàngchē **jìhǎo ānquándài**.

Lên xe **thắt dây an toàn** vào nhé.

Viết lại:

99 21:16

地铁换公交**有优惠**。

Dìtiě huàn gōngjiāo **yǒu yōuhuì**.

Chuyển từ tàu điện ngầm sang xe buýt **có giảm giá**.

Viết lại:

100 21:29

去市中心要**到对面坐**。

Qù shì zhōngxīn yào **dào duìmiàn zuò**.

Đi về hướng trung tâm thì **đứng bên kia đường**.

Viết lại:

101 21:42

一律两块。

Yílǜ liǎng kuài.

Đồng giá hai tệ.

Viết lại:

102 21:52

刷上了，机器说谢谢了。

Shuā shang le, jīqì shuō xièxie le.

Quét được rồi, máy kêu cảm ơn rồi.

Viết lại:

103 22:05

谢谢你，小伙子**真懂事**。

Xièxie nǐ, xiǎohuǒzi **zhēn dǒngshì**.

Cảm ơn cháu, cháu **ngoan quá**.

Viết lại:

104 22:19
在软件上开**下车提醒**。
Zài ruǎnjiàn shang kāi **xiàchē tíxǐng**.
Bật **thông báo xuống xe** trên ứng dụng.
Viết lại:

105 22:32
司机**捡到了**，放在总站。
Sījī **jiǎndào le**, fàng zài zǒngzhàn.
Bác tài **nhặt được**, để ở bến cuối.
Viết lại:

106 22:44
去博物馆的话，**坐到哪站**？
Qù bówùguǎn dehuà, **zuò dào nǎ zhàn**?
Đến bảo tàng thì **ngồi tới trạm nào** ạ?
Viết lại:

107 22:57
坐**下一趟**，十分钟后就有。
Zuò **xià yí tàng**, shí fēnzhōng hòu jiù yǒu.
Đi **chuyến sau**, mười phút nữa có.
Viết lại:

108 23:10
记得装个**查公交的软件**。
Jìde zhuāng ge **chá gōngjiāo de ruǎnjiàn**.
Nhớ cài sẵn **ứng dụng tra xe buýt**.
Viết lại:

109 23:23
买长途车票要用**身份证件**。
Mǎi chángtú chēpiào yào yòng **shēnfèn zhèngjiàn**.
Vé xe khách phải mua bằng **giấy tờ tùy thân**.
Viết lại:

110 23:37

同学，往里**挪一挪**好吗？

Tóngxué, wǎng lǐ **nuó yi nuó** hǎo ma?

Bạn ơi, **nhích vào trong** chút được không?

Viết lại: .....

111 23:49

这儿的公交到**古镇**吗？

Zhèr de gōngjiāo dào **gǔzhèn** ma?

Xe buýt ở đây có chạy tới **khu cổ trấn** không?

Viết lại: .....

112 24:02

这条路有**公交专用道**。

Zhè tiáo lù yǒu **gōngjiāo zhuānyòngdào**.

Đường này có **làn riêng cho xe buýt**.

Viết lại: .....

113 24:14

我的包**忘在公交车上**了。

Wǒ de bāo **wàng zài gōngjiāochē shang** le.

Em **để quên túi trên xe buýt** rồi.

Viết lại: .....

114 24:27

排队上车，别挤。

Páiduì shàngchē, bié jǐ.

Xếp hàng lên xe, đừng chen lấn.

Viết lại: .....

115 24:41

机器说码**无效**。

Jīqì shuō mǎ **wúxiào**.

Máy báo mã **không hợp lệ**.

Viết lại: .....

116 24:51
要下车就**按铃**。
Yào xiàchē jiù **àn líng**.
Muốn xuống thì **bấm chuông**.
Viết lại:

117 25:02
错过末班车，只好打车回去。
Cuòguò mòbānchē, zhǐhǎo dǎchē huíqu.
Lỡ chuyến cuối, đành gọi xe về.
Viết lại:

118 25:17
去夜市坐**几路车**?
Qù yèshì zuò **jǐ lù chē**?
Đi tới chợ đêm thì bắt **xe số mấy**?
Viết lại:

119 25:29
双层巴士绕城开。
Shuāngcéng bāshì rào chéng kāi.
Xe buýt hai tầng chạy quanh thành phố.
Viết lại:

120 25:43
上车请**扶稳站好**。
Shàngchē qǐng **fú wěn zhàn hǎo**.
Lên xe rồi thì **nắm tay vịn cho chắc**.
Viết lại:

121 25:55
下车按钮在扶杆上。
Xiàchē ànniǔ zài fúgān shang.
Nút bấm xuống xe ở trên cột tay vịn.
Viết lại:

122 26:08
我晕车，让我**坐窗边**吧。
Wǒ yùnchē, ràng wǒ **zuò chuāngbiān** ba.
Em bị say xe, cho em **ngồi gần cửa sổ**.
Viết lại:

123 26:22
软件能看到**车到哪儿了**。
Ruǎnjiàn néng kàndào **chē dào nǎr le**.
Ứng dụng có hiện **xe đang ở đâu**.
Viết lại:

124 26:34
带“夜”字的线路**通宵运营**。
Dài "yè" zì de xiànlù **tōngxiāo yùnyíng**.
Tuyến có chữ "Đêm" **chạy suốt đêm**.
Viết lại:

125 26:49
电子站牌显示车快到了。
Diànzǐ zhànpái xiǎnshì chē kuài dào le.
Màn hình điện tử ở trạm báo xe sắp tới.
Viết lại:

126 27:03
同一路车一下**来了两辆**。
Tóng yí lù chē yíxià **láile liǎng liàng**.
Hai xe cùng tuyến **tới một lúc**.
Viết lại:

127 27:16
下车的乘客请**做好准备**。
Xiàchē de chéngkè qǐng **zuòhǎo zhǔnbèi**.
Hành khách xuống xe xin **chuẩn bị**.
Viết lại:

128 27:29

黄色的是老弱病残孕**专座**。

Huángsè de shì lǎo ruò bìng cán yùn **zhuānzuò**.

Ghế màu vàng là **ghế ưu tiên**.

Viết lại: .....

129 27:44

这站要**举手示意**。

Zhè zhàn yào **jǔ shǒu shìyì**.

Trạm này phải **giơ tay ra hiệu**.

Viết lại: .....

130 27:56

司机**刹车**太猛了。

Sījī **shāchē** tài měng le.

Bác tài **phanh** gấp quá.

Viết lại: .....

131 28:07

下班高峰车常常**晚点**。

Xiàbān gāofēng chē chángcháng **wǎndiǎn**.

Giờ tan tầm xe hay **bị trễ**.

Viết lại: .....

132 28:21

十五路有**两个不同的终点**。

Shíwǔ lù yǒu **liǎng ge bù tóng de zhōngdiǎn**.

Xe số mười lăm có **hai đầu bến khác nhau**.

Viết lại: .....

133 28:36

快速公交走专用道，不怕堵。

Kuàisù gōngjiāo zǒu zhuānyòngdào, bú pà dǔ.

Xe buýt nhanh có làn riêng, không sợ tắc.

Viết lại: .....

134 28:51

站稳了，车要转弯了。

Zhàn wěn le, chē yào zhuǎnwān le.

Đứng vững nhé, xe sắp rẽ.

Viết lại: .....

135 29:04

别把头和手**伸出窗外**。

Bié bǎ tóu hé shǒu **shēnchū chuāng wài**.

Đừng thò đầu, thò tay **ra ngoài cửa sổ**.

Viết lại: .....

136 29:17

去县城的车在南站**发车**。

Qù xiànchéng de chē zài nán zhàn **fāchē**.

Xe khách đi huyện **xuất phát** ở bến xe phía nam.

Viết lại: .....

137 29:32

从这儿到大学有**直达车**吗?

Cóng zhèr dào dàxué yǒu **zhídáchē** ma?

Từ đây đến trường đại học có **xe đi thẳng** không?

Viết lại: .....

138 29:46

车上的屏幕显示下一站**站名**。

Chē shang de píngmù xiǎnshì xià yí zhàn **zhànmíng**.

Màn hình trên xe hiện **tên trạm** tiếp theo.

Viết lại: .....

139 30:01

用软件查公交线路**一目了然**。

Yòng ruǎnjiàn chá gōngjiāo xiànlù **yímù-liǎorán**.

Tra tuyến xe buýt trên ứng dụng là **rõ ngay**.

Viết lại: .....

140 30:16

箱子放在**车底**的行李舱。

Xiāngzi fàng zài **chē dǐ** de xínglicāng.

Vali để vào khoang hành lý **dưới gầm xe**.

Viết lại:

禁停 — câu 141
jìn tíng
cấm dừng

分享 — câu 142
fēnxiǎng
Gửi

来不及 — câu 143
láibují
không kịp

后座 — câu 144
hòuzuò
ghế sau

价格涨了 — câu 145
jiàgé zhǎng le
giá tăng lên

哪儿的人 — câu 146
nǎr de rén
người ở đâu

过路费 — câu 147
guòlùfèi
phí cầu đường

开稳一点 — câu 148
kāi wěn yìdiǎn
đi êm chút

同城快递 — câu 149
tóngchéng kuàidì
gửi chuyển phát

证据 — câu 150
zhèngjù
bằng chứng

多收的钱 — câu 151
duō shōu de qián
phần chênh lệch

叫滴滴 — câu 152
jiào Dīdī
gọi Didi

投诉 — câu 153
tóusù
khiếu nại

扣费 — câu 154
kòu fèi
mất phí

等候费 — câu 155
děnghòufèi
phí chờ

很难找到 — câu 156
hěn nán zhǎodào
khó tìm được

有啥好吃的 — câu 157
yǒu shá hǎochī de
có món gì ngon

开个导航 kāi ge dǎoháng
mở định vị
câu 158

红了一大片 hóngle yí dà piàn
báo đỏ cả một đoạn dài
câu 159

还有三分钟 hái yǒu sān fēnzhōng
còn ba phút
câu 160

眯一会儿 mī yíhuìr
chợp mắt một lát
câu 161

棕色的包 zōngsè de bāo
túi màu nâu
câu 162

核对车牌 héduì chēpái
Đối chiếu biển số
câu 163

掉头 diàotóu
vòng lại
câu 164

不让停车 bú ràng tíngchē
không được dừng xe
câu 165

新能源车 xīn néngyuán chē
xe năng lượng mới
câu 166

乘客承担 chéngkè chéngdān
khách trả
câu 167

也能打车 yě néng dǎchē
cũng gọi xe được
câu 168

单行道 dānxíngdào
đi một chiều
câu 169

自动扣款 zìdòng kòukuǎn
tự động trừ tiền
câu 170

线下付钱 xiànxià fù qián
trả tiền ngoài ứng dụng
câu 171

途经点 tújīngdiǎn
điểm dừng giữa đường
câu 172

偏离路线 piānlí lùxiàn
lệch khỏi tuyến
câu 173

椅背上的码 yǐbèi shang de mǎ
mã trên lưng ghế
câu 174

车号 — câu 175
chēhào
số hiệu xe

定位 — câu 176
dìngwèi
định vị

付给您 — câu 177
fù gěi nín
trả cho anh

同时呼叫 — câu 178
tóngshí hūjiào
Gọi cùng lúc

过奖了 — câu 179
guòjiǎng le
quá khen

没人受伤 — câu 180
méi rén shòushāng
không ai bị thương

安全按钮 — câu 181
ānquán ànniǔ
nút an toàn

预估 — câu 182
yùgū
báo giá trước

分流 — câu 183
fēnliú
phân luồng

物品遗失 — câu 184
wùpǐn yíshī
đồ thất lạc

松了口气 — câu 185
sōngle kǒu qì
nhẹ cả người

自动更新 — câu 186
zìdòng gēngxīn
tự cập nhật

上车点 — câu 187
shàngchēdiǎn
Điểm đón

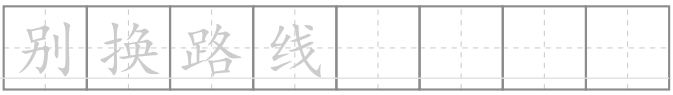
加了 — câu 188
jiāle
thêm

帮我妈叫车 — câu 189
bāng wǒ mā jiào chē
Gọi xe giúp mẹ

分享行程 — câu 190
fēnxiǎng xíngchéng
chia sẻ hành trình

没有保障 — câu 191
méiyǒu bǎozhàng
không có bảo đảm

别换路线 **bié huàn lùxiàn**
đừng đổi đường
câu 192



141 30:36
这里**禁停**，我往前停一点。
Zhèlǐ **jìn tíng**, wǒ wǎng qián tíng yìdiǎn.
Chỗ này **cấm dừng**, tôi đỗ phía trước chút.
Viết lại:

142 30:50
把行程**分享**给朋友更放心。
Bǎ xíngchéng **fēnxiǎng** gěi péngyou gèng fàngxīn.
Gửi lộ trình cho bạn bè xem cho yên tâm.
Viết lại:

143 31:05
来不及的话我下车坐地铁。
Láibují dehuà wǒ xiàchē zuò dìtiě.
Nếu **không kịp**, em xuống đi tàu điện ngầm.
Viết lại:

144 31:19
师傅，我的包落在您**后座**了。
Shīfu, wǒ de bāo là zài nín **hòuzuò** le.
Anh ơi, em để quên túi ở **ghế sau** xe anh.
Viết lại:

145 31:34
下雨天**价格涨了**。
Xià yǔ tiān **jiàgé zhǎng le**.
Trời mưa nên **giá tăng lên**.
Viết lại:

146 31:46
姑娘是**哪儿的人**？
Gūniang shì **nǎr de rén**?
Cô là **người ở đâu**?
Viết lại:

147 31:56
走高速要**过路费**吗?
Zǒu gāosù yào **guòlùfèi** ma?
Đi cao tốc có mất **phí cầu đường** không?
Viết lại:

148 32:08
我有点晕，**开稳一点**。
Wǒ yǒudiǎn yūn, **kāi wěn yìdiǎn**.
Em hơi say xe, anh **đi êm chút** nhé.
Viết lại:

149 32:21
要不寄个**同城快递**?
Yàobù jì ge **tóngchéng kuàidì**?
Hay em **gửi chuyển phát** cho nhanh?
Viết lại:

150 32:33
把行程截图当**证据**。
Bǎ xíngchéng jiétú dàng **zhèngjù**.
Chụp màn hình lộ trình làm **bằng chứng**.
Viết lại:

151 32:46
客服退了**多收的钱**。
Kèfú tuìle **duō shōu de qián**.
Chăm sóc khách hàng đã hoàn lại **phần chênh lệch**.
Viết lại:

152 32:58
路边打车还是**叫滴滴**?
Lùbiān dǎchē háishi **jiào Dīdī**?
Bắt taxi ngoài đường hay **gọi Didi**?
Viết lại:

153 33:11
司机绕远了，我要**投诉**。
Sījī rào yuǎn le, wǒ yào **tóusù**.
Tài xế đi đường vòng, em muốn **khiếu nại**.
Viết lại:

154 33:25
超过五分钟取消要**扣费**。
Chāoguò wǔ fēnzhōng qǔxiāo yào **kòu fèi**.
Hủy chuyến sau năm phút sẽ **mất phí**.
Viết lại:

155 33:39
超过五分钟要收**等候费**。
Chāoguò wǔ fēnzhōng yào shōu **děnghòufèi**.
Đợi quá năm phút là tính **phí chờ**.
Viết lại:

156 33:52
没要发票的话**很难找到**司机。
Méi yào fāpiào dehuà **hěn nán zhǎodào** sījī.
Không lấy hóa đơn thì **khó tìm được** tài xế.
Viết lại:

157 34:07
附近**有啥好吃的**?
Fùjìn **yǒu shá hǎochī de**?
Gần đây **có món gì ngon** không anh?
Viết lại:

158 34:19
不知道，你**开个导航**。
Bù zhīdao, nǐ **kāi ge dǎoháng**.
Không biết, cô **mở định vị** lên.
Viết lại:

159 34:31
导航上**红了一大片**。
Dǎoháng shang **hóngle yí dà piàn**.
Định vị **báo đỏ cả một đoạn dài**.
Viết lại:

160 34:43
导航显示**还有三分钟**。
Dǎoháng xiǎnshì **hái yǒu sān fēnzhōng**.
Định vị nói **còn ba phút**.
Viết lại:

161 34:56
我**眯一会儿**，到了叫我。
Wǒ **mī yíhuìr**, dàole jiào wǒ.
Em mệt, **chợp mắt một lát**, đến nơi anh gọi em.
Viết lại:

162 35:09
我看看，有个**棕色的包**。
Wǒ kànkan, yǒu ge **zōngsè de bāo**.
Để tôi xem, có cái **túi màu nâu**.
Viết lại:

163 35:22
核对车牌再上车。
Héduì chēpái zài shàngchē.
Đối chiếu biển số rồi hẵng lên xe.
Viết lại:

164 35:36
车在反方向，要**掉头**。
Chē zài fǎn fāngxiàng, yào **diàotóu**.
Xe chạy ngược chiều, phải **vòng lại**.
Viết lại:

165 35:48

这儿**不让停车**，你往前走点。

Zhèr **bú ràng tíngchē**, nǐ wǎng qián zǒu diǎn.

Chỗ này **không được dừng xe**, anh đi lên chút nữa.

Viết lại: .....

166 36:03

绿牌是**新能源车**。

Lǜpái shì **xīn néngyuán chē**.

Biển xanh lá là **xe năng lượng mới**.

Viết lại: .....

167 36:15

过路费**乘客承担**。

Guòlùfèi **chéngkè chéngdān**.

Phí cầu đường do **khách trả**.

Viết lại: .....

168 36:27

支付宝里**也能打车**。

Zhīfùbǎo lǐ **yě néng dǎchē**.

Trong Alipay **cũng gọi xe được**.

Viết lại: .....

169 36:39

单行道，得绕一大圈。

Dānxíngdào, děi rào yí dà quān.

Xe **đi một chiều**, phải vòng một vòng lớn.

Viết lại: .....

170 36:52

行程结束**自动扣款**。

Xíngchéng jiéshù **zìdòng kòukuǎn**.

Kết thúc chuyến đi, **tự động trừ tiền**.

Viết lại: .....

171 37:06
司机非要**线下付钱**。
Sījī fēi yào **xiànxià fù qián**.
Tài xế cứ đòi **trả tiền ngoài ứng dụng**.
Viết lại:

172 37:18
在软件上加个**途经点**。
Zài ruǎnjiàn shang jiā ge **tújīngdiǎn**.
Thêm **điểm dừng giữa đường** trên ứng dụng.
Viết lại:

173 37:31
偏离路线软件会提醒。
Piānlí lùxiàn ruǎnjiàn huì tíxǐng.
Lộ trình **lệch khỏi tuyến**, ứng dụng sẽ báo.
Viết lại:

174 37:44
出租车扫**椅背上的码**。
Chūzūchē sǎo **yǐbèi shang de mǎ**.
Taxi thì quét **mã trên lưng ghế**.
Viết lại:

175 37:57
发票上有**车号**和电话。
Fāpiào shang yǒu **chēhào** hé diànhuà.
Hóa đơn có **số hiệu xe** và số điện thoại.
Viết lại:

176 38:10
按软件上的**定位**走就行。
Àn ruǎnjiàn shang de **dìngwèi** zǒu jiù xíng.
Đi theo **định vị** trên ứng dụng là được.
Viết lại:

177 38:22
在软件上付还是**付给您**?
Zài ruǎnjiàn shang fù háishi **fù gěi nín**?
Trả tiền trên ứng dụng hay **trả cho anh**?
Viết lại:

178 38:37
出租车和网约车**同时呼叫**。
Chūzūchē hé wǎngyuēchē **tóngshí hūjiào**.
Gọi cùng lúc cả taxi lẫn xe công nghệ.
Viết lại:

179 38:51
过奖了，我还在学。
Guòjiǎng le, wǒ hái zài xué.
Anh **quá khen**, em vẫn đang học.
Viết lại:

180 39:03
车被蹭了一下，还好**没人受伤**。
Chē bèi cèngle yíxià, háihǎo **méi rén shòushāng**.
Xe bị va quẹt nhẹ, may mà **không ai bị thương**.
Viết lại:

181 39:19
有情况就按软件里的**安全按钮**。
Yǒu qíngkuàng jiù àn ruǎnjiàn lǐ de **ānquán ànniǔ**.
Gặp chuyện thì bấm **nút an toàn** trong ứng dụng.
Viết lại:

182 39:34
软件**预估**三十块左右。
Ruǎnjiàn **yùgū** sānshí kuài zuǒyòu.
Ứng dụng **báo giá trước** khoảng ba mươi tệ.
Viết lại:

183 39:47

前面出事故了，在**分流**。

Qiánmiàn chū shìgù le, zài **fēnliú**.

Phía trước có tai nạn, đang **phân luồng**.

Viết lại:

184 40:01

点开行程，选“**物品遗失**”。

Diǎnkāi xíngchéng, xuǎn "**wùpǐn yíshī**".

Bấm vào chuyến đi, chọn tìm **đồ thất lạc**.

Viết lại:

185 40:16

东西找回来了，**松了口气**。

Dōngxi zhǎo huílai le, **sōngle kǒu qì**.

Tìm lại được đồ rồi, **nhẹ cả người**.

Viết lại:

186 40:28

你在软件上改，价格会**自动更新**。

Nǐ zài ruǎnjiàn shang gǎi, jiàgé huì **zìdòng gēngxīn**.

Chị sửa trong ứng dụng đi, giá sẽ **tự cập nhật**.

Viết lại:

187 40:44

上车点选小区正门。

Shàngchēdiǎn xuǎn xiǎoqū zhèngmén.

Điểm đón để ở cổng chính tiểu khu.

Viết lại:

188 40:57

加了过路费和等候费。

Jiāle guòlùfèi hé děnghòufèi.

Vì **thêm** phí cầu đường và phí chờ.

Viết lại:

189 41:10

帮我妈叫车，她不会用软件。

Bāng wǒ mā jiào chē, tā bú huì yòng ruǎnjiàn.

Gọi xe giúp mẹ, mẹ không biết dùng app.

Viết lại: .....

190 41:25

晚上一个人坐车要**分享行程**。

Wǎnshang yí ge rén zuò chē yào **fēnxiǎng xíngchéng**.

Đi đêm một mình nhớ **chia sẻ hành trình**.

Viết lại: .....

191 41:39

别私下付，**没有保障**。

Bié sīxià fù, **méiyǒu bǎozhàng**.

Đừng trả ngoài ứng dụng, sẽ **không có bảo đảm**.

Viết lại: .....

192 41:52

就按导航走吧，**别换路线**。

Jiù àn dǎoháng zǒu ba, **bié huàn lùxiàn**.

Đi theo định vị thôi, **đừng đổi đường**.

Viết lại: .....

按小时 — **àn xiǎoshí** — theo giờ
câu 193

有效期 — **yǒuxiàoqī** — còn hạn
câu 194

被拍违章 — **Bèi pāi wéizhāng** — chụp vi phạm
câu 195

油价 — **Yóujià** — Giá xăng
câu 196

负全责 — **fù quánzé** — chịu toàn bộ trách nhiệm
câu 197

驾驶座 — **Jiàshǐzuò** — Ghế lái
câu 199

自动挡 — **zìdòngdǎng** — số tự động
câu 200

手动挡 — **shǒudòngdǎng** — xe số sàn
câu 201

全险 — **quánxiǎn** — bảo hiểm toàn diện
câu 202

提车 — **tí chē** — nhận xe
câu 203

高速 — **Gāosù** — Cao tốc
câu 204

罚款 — **fákuǎn** — phạt
câu 205

插不进去 — **chā bu jìnqu** — cắm không vào
câu 206

拔枪 — **bá qiāng** — rút súng sạc
câu 207

充电 — **chōngdiàn** — sạc
câu 208

倒车入库 — **dàochē rùkù** — lùi xe vào chỗ
câu 210

往后倒 — **wǎng hòu dào** — Lùi thêm
câu 211

受伤 — **shòushāng** — bị thương
câu 212

刮蹭 — **guācèng** — trầy xước
câu 213

租车合同 — **zūchē hétong** — hợp đồng thuê xe
câu 214

还车时间 — **huán chē shíjiān** — thời gian trả xe
câu 215

登记 — **dēngjì** — đăng ký
câu 216

九十二号汽油 — **jiǔshí'èr hào qìyóu** — xăng chín hai
câu 217

快充 — **Kuàichōng** — Sạc nhanh
câu 218

挡住 — **dǎngzhù** — chắn
câu 219

多久 — **duō jiǔ** — Bao lâu
câu 220

绕车检查一圈 — **rào chē jiǎnchá yì quān** — kiểm tra xe một vòng
câu 221

加满油 — **jiāmǎn yóu** — đổ đầy xăng
câu 222

加油费 — **jiāyóufèi** — phí đổ xăng
câu 223

按一天算 — **àn yì tiān suàn** — tính thành một ngày
câu 224

油箱盖 — **yóuxiāng gài** — nắp bình xăng
câu 225

在哪儿开 — **zài nǎr kāi** — mở ở đâu
câu 226

侧方停车 — **Cèfāng tíngchē** — Đỗ xe song song
câu 227

撞上来 — **zhuàng shànglái** — đâm tới
câu 228

道路救援 dàolù jiùyuán
cứu hộ
câu 229

扫码付 sǎo mǎ fù
quét mã
câu 230

验一下车 yàn yíxià chē
kiểm tra lại xe
câu 231

充满电 Chōngmǎn diàn
Sạc đầy
câu 232

免停车费 miǎn tíngchēfèi
miễn phí gửi xe
câu 234

柱子上的编号 zhùzi shang de biānhào
số trên cột
câu 235

科目一 kēmù yī
bài thi lý thuyết
câu 236

租车押金 Zūchē yājīn
Tiền cọc thuê xe
câu 237

车辆押金 Chēliàng yājīn
Tiền cọc xe
câu 238

一度 yí dù
một số điện
câu 239

挪一下车 nuó yíxià chē
dời xe một chút
câu 240

原路退回 yuánlù tuìhuí
hoàn về tài khoản gốc
câu 241

违章押金 wéizhāng yājīn
cọc vi phạm giao thông
câu 242

免押金 miǎn yājīn
miễn cọc
câu 243

轮胎 Lúntāi
Lốp xe
câu 244

堵死 dǔsǐ
kẹt cứng
câu 245

四十分钟左右 sìshí fēnzhōng zuǒyòu
khoảng bốn mươi ph…
câu 246

临时驾驶许可 **línshí jiàshǐ xǔkě**
giấy phép lái xe tạm…
câu 247

加油站 **jiāyóuzhàn**
cây xăng
câu 248

前保险杠 **Qián bǎoxiǎngàng**
Cản trước
câu 249

加收费用 **jiāshōu fèiyòng**
thu thêm phí
câu 250

礼让行人 **lǐràng xíngrén**
nhường người đi bộ
câu 251

右转信号灯 **yòuzhuǎn xìnhàodēng**
đèn tín hiệu rẽ phải
câu 252

踩住刹车 **Cǎizhù shāchē**
Đạp phanh
câu 253

下个路口 **xià ge lùkǒu**
ngã tư sau
câu 254

识别车牌 **shíbié chēpái**
nhận diện biển số
câu 255

三角警示牌 **sānjiǎo jǐngshìpái**
biển cảnh báo tam giác
câu 256

报交通事故 **bào jiāotōng shìgù**
báo tai nạn giao thông
câu 257

挪车电话 **nuó chē diànhuà**
số điện thoại để gọi dời xe
câu 258

指定区域 **zhǐdìng qūyù**
khu quy định
câu 259

快速处理 **kuàisù chǔlǐ**
xử lý nhanh
câu 260

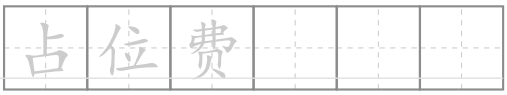
把车挪到路边 **bǎ chē nuódào lùbiān**
dời xe sang lề
câu 261

外地车 **Wàidì chē**
Xe biển tỉnh ngoài
câu 262

三十天后 **sānshí tiān hòu**
ba mươi ngày sau
câu 263

占位费
câu 264

zhànwèifèi
phí chiếm chỗ



193 42:15
电动车是**按小时**租的吗?
Diàndòngchē shì **àn xiǎoshí** zū de ma?
Xe máy điện thuê **theo giờ** phải không?
Viết lại:

194 42:28
我的驾照还在**有效期**内。
Wǒ de jiàzhào hái zài **yǒuxiàoqī** nèi.
Bằng lái của tôi vẫn **còn hạn**.
Viết lại:

195 42:41
被拍违章了。
Bèi pāi wéizhāng le.
Bị camera **chụp vi phạm** rồi.
Viết lại:

196 42:52
油价又涨了。
Yóujià yòu zhǎng le.
Giá xăng lại tăng rồi.
Viết lại:

197 43:02
对方**负全责**。
Duìfāng **fù quánzé**.
Bên kia **chịu toàn bộ trách nhiệm**.
Viết lại:

198 43:13
有**新能源车**吗?
Yǒu **xīn néngyuán chē** ma?
Có **xe điện** không?
Viết lại:

199 43:23
驾驶座怎么调?
Jiàshǐzuò zěnme tiáo?
Ghế lái chỉnh thế nào?
Viết lại:

200 43:34
有**自动挡**的车吗?
Yǒu **zìdòngdǎng** de chē ma?
Có xe **số tự động** không?
Viết lại:

201 43:45
我不会开**手动挡**。
Wǒ bú huì kāi **shǒudòngdǎng**.
Tôi không biết lái **xe số sàn**.
Viết lại:

202 43:56
您要不要买**全险**?
Nín yào bu yào mǎi **quánxiǎn**?
Anh có muốn mua **bảo hiểm toàn diện** không?
Viết lại:

203 44:07
没问题，我**提车**了。
Méi wèntí, wǒ **tí chē** le.
Không có vấn đề gì, tôi **nhận xe** đây.
Viết lại:

204 44:19
高速限速一百二。
Gāosù xiànsù yìbǎi èr.
Cao tốc giới hạn một trăm hai mươi.
Viết lại:

205 44:31

扣三分，**罚款**两百。

Kòu sān fēn, **fákuǎn** liǎngbǎi.

Bị trừ ba điểm, **phạt** hai trăm tệ.

Viết lại: .....

206 44:44

充电枪**插不进去**。

Chōngdiànqiāng **chā bu jìnqu**.

Súng sạc **cắm không vào**.

Viết lại: .....

207 44:55

充满了记得**拔枪**。

Chōngmǎn le jìde **bá qiāng**.

Sạc đầy rồi nhớ **rút súng sạc** ra.

Viết lại: .....

208 45:07

只剩百分之二十的电，得**充电**了。

Zhǐ shèng bǎi fēn zhī èrshí de diàn, děi **chōngdiàn** le.

Chỉ còn hai mươi phần trăm pin, phải **sạc** thôi.

Viết lại: .....

209 45:22

上高速要交**过路费**。

Shàng gāosù yào jiāo **guòlùfèi**.

Lên cao tốc phải trả **phí qua đường**.

Viết lại: .....

210 45:34

我不太会**倒车入库**。

Wǒ bú tài huì **dàochē rùkù**.

Tôi không giỏi **lùi xe vào chỗ**.

Viết lại: .....

211 45:46
再**往后倒**一点，好了。
Zài **wǎng hòu dào** yìdiǎn, hǎo le.
Lùi thêm chút nữa, được rồi.
Viết lại: .....

212 45:57
两边都没人**受伤**吧?
Liǎngbiān dōu méi rén **shòushāng** ba?
Hai bên không ai **bị thương** chứ?
Viết lại: .....

213 46:09
基础保险不包括**刮蹭**。
Jīchǔ bǎoxiǎn bù bāokuò **guācèng**.
Bảo hiểm cơ bản không bao gồm **trầy xước**.
Viết lại: .....

214 46:23
请在**租车合同**上签字。
Qǐng zài **zūchē hétong** shang qiānzì.
Vui lòng ký vào **hợp đồng thuê xe**.
Viết lại: .....

215 46:35
合同上写着**还车时间**。
Hétong shang xiězhe **huán chē shíjiān**.
Hợp đồng có ghi **thời gian trả xe**.
Viết lại: .....

216 46:48
第二个司机也要**登记**。
Dì-èr ge sījī yě yào **dēngjì**.
Người lái thứ hai cũng phải **đăng ký**.
Viết lại: .....

217 47:02
这车加**九十二号汽油**。
Zhè chē jiā **jiǔshí'èr hào qìyóu**.
Xe này đổ **xăng chín hai**.
Viết lại:

218 47:14
快充大概多久能充满?
Kuàichōng dàgài duō jiǔ néng chōngmǎn?
Sạc nhanh khoảng bao lâu thì đầy?
Viết lại:

219 47:27
你的车**挡住**我的路了。
Nǐ de chē **dǎngzhù** wǒ de lù le.
Xe anh **chắn** đường ra của tôi rồi.
Viết lại:

220 47:39
押金**多久**能退?
Yājīn **duō jiǔ** néng tuì?
Bao lâu thì hoàn tiền cọc?
Viết lại:

221 47:50
我们一起**绕车检查一圈**吧。
Wǒmen yìqǐ **rào chē jiǎnchá yì quān** ba.
Chúng ta cùng đi quanh **kiểm tra xe một vòng** nhé.
Viết lại:

222 48:04
还车时也要**加满油**。
Huán chē shí yě yào **jiāmǎn yóu**.
Lúc trả xe cũng phải **đổ đầy xăng**.
Viết lại:

223 48:17
油没加满，要收**加油费**。
Yóu méi jiāmǎn, yào shōu **jiāyóufèi**.
Xăng chưa đầy, phải thu thêm **phí đổ xăng**.
Viết lại:

224 48:31
超时四小时以上**按一天算**。
Chāoshí sì xiǎoshí yǐshàng **àn yì tiān suàn**.
Quá bốn tiếng thì **tính thành một ngày**.
Viết lại:

225 48:46
麻烦打开**油箱盖**。
Máfan dǎkāi **yóuxiāng gài**.
Phiền anh mở **nắp bình xăng**.
Viết lại:

226 48:58
油箱盖**在哪儿开**?
Yóuxiāng gài **zài nǎr kāi**?
Nắp bình xăng **mở ở đâu**?
Viết lại:

227 49:08
侧方停车太难了。
Cèfāng tíngchē tài nán le.
Đỗ xe song song khó quá.
Viết lại:

228 49:21
我停着没动，你的车**撞上来**了。
Wǒ tíngzhe méi dòng, nǐ de chē **zhuàng shànglái** le.
Tôi đang đứng yên, xe anh **đâm tới**.
Viết lại:

229
49:35
有**道路救援**电话吗?
Yǒu **dàolù jiùyuán** diànhuà ma?
Có số điện thoại **cứu hộ** không?
Viết lại:

230
49:46
去柜台付还是**扫码付**?
Qù guìtái fù háishi **sǎo mǎ fù**?
Trả tiền ở quầy hay **quét mã**?
Viết lại:

231
50:00
工作人员再**验一下车**。
Gōngzuò rényuán zài **yàn yíxià chē**.
Nhân viên sẽ **kiểm tra lại xe** một lượt.
Viết lại:

232
50:12
充满电大概能跑五百公里。
Chōngmǎn diàn dàgài néng pǎo wǔbǎi gōnglǐ.
Sạc đầy chạy được khoảng năm trăm cây số.
Viết lại:

233
50:26
车上有**导航**吗?
Chē shang yǒu **dǎoháng** ma?
Trên xe có **định vị** không?
Viết lại:

234
50:37
在商场消费可以**免停车费**。
Zài shāngchǎng xiāofèi kěyǐ **miǎn tíngchēfèi**.
Mua sắm ở trung tâm thương mại được **miễn phí gửi xe**.
Viết lại:

235 50:52
拍一下**柱子上的编号**，好找。
Pāi yíxià **zhùzi shang de biānhào**, hǎo zhǎo.
Chụp **số trên cột** lại cho dễ tìm.
Viết lại:

236 51:06
我考过了**科目一**。
Wǒ kǎoguòle **kēmù yī**.
Tôi đã đậu **bài thi lý thuyết** lái xe.
Viết lại:

237 51:17
租车押金是多少?
Zūchē yājīn shì duōshao?
Tiền cọc thuê xe là bao nhiêu?
Viết lại:

238 51:28
车辆押金三千块。
Chēliàng yājīn sānqiān kuài.
Tiền cọc xe là ba nghìn tệ.
Viết lại:

239 51:40
充电**一度**多少钱?
Chōngdiàn **yí dù** duōshao qián?
Sạc **một số điện** bao nhiêu tiền?
Viết lại:

240 51:52
麻烦您**挪一下车**。
Máfan nín **nuó yíxià chē**.
Phiền anh **dời xe một chút**.
Viết lại:

241 52:03

押金会**原路退回**。

Yājīn huì **yuánlù tuìhuí**.

Tiền cọc sẽ **hoàn về tài khoản gốc**.

Viết lại:

242 52:15

另外还有**违章押金**。

Lìngwài hái yǒu **wéizhāng yājīn**.

Ngoài ra còn có **cọc vi phạm giao thông**.

Viết lại:

243 52:27

信用好可以**免押金**。

Xìnyòng hǎo kěyǐ **miǎn yājīn**.

Điểm tín dụng tốt có thể **miễn cọc**.

Viết lại:

244 52:39

轮胎好像有点没气。

Lúntāi hǎoxiàng yǒudiǎn méi qì.

Lốp xe hình như hơi non hơi.

Viết lại:

245 52:52

正是高峰期，**堵死**了。

Zhèng shì gāofēngqī, **dǔsǐ** le.

Đang giờ cao điểm, **kẹt cứng** luôn.

Viết lại:

246 53:04

快充**四十分钟左右**。

Kuàichōng **sìshí fēnzhōng zuǒyòu**.

Sạc nhanh mất **khoảng bốn mươi phút**.

Viết lại:

247 53:16

可以办**临时驾驶许可**。

Kěyǐ bàn **línshí jiàshǐ xǔkě**.
Có thể làm **giấy phép lái xe tạm thời**.

Viết lại: .....

248 53:28

帮我导航到最近的**加油站**。

Bāng wǒ dǎoháng dào zuìjìn de **jiāyóuzhàn**.
Dẫn đường giúp tôi tới **cây xăng** gần nhất.

Viết lại: .....

249 53:41

前保险杠有点凹。

Qián bǎoxiǎngàng yǒudiǎn āo.
Cản trước hơi bị móp.

Viết lại: .....

250 53:52

异地还车要**加收费用**。

Yìdì huán chē yào **jiāshōu fèiyòng**.
Trả xe khác nơi phải **thu thêm phí**.

Viết lại: .....

251 54:06

遇到斑马线要**礼让行人**。

Yùdào bānmǎxiàn yào **lǐràng xíngrén**.
Gặp vạch kẻ đường phải **nhường người đi bộ**.

Viết lại: .....

252 54:20

没有**右转信号灯**的话可以转。

Méiyǒu **yòuzhuǎn xìnhàodēng** dehuà kěyǐ zhuǎn.
Không có **đèn tín hiệu rẽ phải** thì được rẽ.

Viết lại: .....

253 54:34
踩住刹车，再按这个键。
Cǎizhù shāchē, zài àn zhège jiàn.
Đạp phanh rồi bấm nút này.
Viết lại:

254 54:48
导航说**下个路口**左转。
Dǎoháng shuō **xià ge lùkǒu** zuǒ zhuǎn.
Định vị bảo **ngã tư sau** rẽ trái.
Viết lại:

255 55:01
停车场自动**识别车牌**。
Tíngchēchǎng zìdòng **shíbié chēpái**.
Bãi xe tự động **nhận diện biển số**.
Viết lại:

256 55:14
在车后放**三角警示牌**。
Zài chē hòu fàng **sānjiǎo jǐngshìpái**.
Đặt **biển cảnh báo tam giác** phía sau xe.
Viết lại:

257 55:28
打一二二**报交通事故**。
Dǎ yāo èr èr **bào jiāotōng shìgù**.
Gọi một hai hai để **báo tai nạn giao thông**.
Viết lại:

258 55:41
挡风玻璃上有**挪车电话**。
Dǎngfēng bōli shang yǒu **nuó chē diànhuà**.
Trên kính lái có **số điện thoại để gọi dời xe**.
Viết lại:

259 55:56
电动车要停在**指定区域**。
Diàndòngchē yào tíng zài **zhǐdìng qūyù**.
Xe máy điện phải đỗ vào **khu quy định**.
Viết lại:

260 56:09
轻微事故可以**快速处理**。
Qīngwēi shìgù kěyǐ **kuàisù chǔlǐ**.
Va chạm nhẹ có thể **xử lý nhanh**.
Viết lại:

261 56:23
拍好照片就**把车挪到路边**。
Pāihǎo zhàopiàn jiù **bǎ chē nuódào lùbiān**.
Chụp ảnh xong thì **dời xe sang lề**.
Viết lại:

262 56:37
外地车高峰期不能进城。
Wàidì chē gāofēngqī bù néng jìn chéng.
Xe biển tỉnh ngoài giờ cao điểm không được vào nội thành.
Viết lại:

263 56:51
还车**三十天后**退违章押金。
Huán chē **sānshí tiān hòu** tuì wéizhāng yājīn.
Trả xe **ba mươi ngày sau** mới hoàn cọc vi phạm.
Viết lại:

264 57:07
充完不挪车要收**占位费**。
Chōngwán bù nuó chē yào shōu **zhànwèifèi**.
Sạc xong không dời xe sẽ bị thu **phí chiếm chỗ**.
Viết lại:

虹桥站 — **Hóngqiáo zhàn** — ga Hồng Kiều
câu 265

停止检票 — **tíngzhǐ jiǎnpiào** — dừng soát vé
câu 266

安全线 — **ānquánxiàn** — vạch an toàn
câu 267

静音车厢 — **jìngyīn chēxiāng** — toa yên tĩnh
câu 269

电子客票 — **diànzǐ kèpiào** — vé điện tử
câu 270

打火机 — **dǎhuǒjī** — bật lửa
câu 271

开始检票 — **kāishǐ jiǎnpiào** — bắt đầu soát vé
câu 272

商务座 — **Shāngwùzuò** — Ghế thương gia
câu 273

刷身份证 — **shuā shēnfènzhèng** — quét căn cước
câu 274

前方到站 — **Qiánfāng dào zhàn** — Ga tiếp theo
câu 275

餐车 — **Cānchē** — Toa ăn
câu 276

连在一起 — **lián zài yìqǐ** — cạnh nhau
câu 277

像坐飞机那样 — **xiàng zuò fēijī nàyàng** — như đi máy bay
câu 278

用护照注册 — **yòng hùzhào zhùcè** — đăng ký bằng hộ chiếu
câu 279

随机分配座位 — **suíjī fēnpèi zuòwèi** — phân ghế ngẫu nhiên
câu 280

五号车厢 — **Wǔ hào chēxiāng** — Toa số năm
câu 281

改签窗口 — **gǎiqiān chuāngkǒu** — quầy đổi vé
câu 282

往外走 — wǎng wài zǒu — đi ra
câu 283

购票成功 — Gòu piào chénggōng — Mua vé thành công
câu 284

爱心通道 — àixīn tōngdào — lối ưu tiên
câu 285

车厢连接处 — chēxiāng liánjiēchù — chỗ nối giữa các toa
câu 286

想退 — xiǎng tuì — muốn hoàn
câu 287

还能退 — hái néng tuì — còn hoàn được
câu 288

把椅背放下来 — bǎ yǐbèi fàng xiàlai — ngả lưng ghế ra sau
câu 289

免费退票 — miǎnfèi tuì piào — hoàn vé miễn phí
câu 290

带证件 — dài zhèngjiàn — mang giấy tờ
câu 291

腿部空间 — tuǐbù kōngjiān — chỗ để chân
câu 293

容易迷路 — róngyì mílù — dễ lạc
câu 294

轮椅 — lúnyǐ — xe lăn
câu 295

有人 — yǒu rén — có người
câu 296

我的位子 — wǒ de wèizi — ghế của tôi
câu 297

窗外的风景 — chuāngwài de fēngjǐng — phong cảnh ngoài cửa sổ
câu 298

下铺 — Xiàpù — Giường dưới
câu 299

隧道 — suìdào — đường hầm
câu 300

三十分钟内付款 Sānshí fēnzhōng nèi fùkuǎn
Thanh toán trong…
câu 301

靠窗 kào chuāng
cạnh cửa sổ
câu 302

提前十五天 tíqián shíwǔ tiān
trước mười lăm ngày
câu 303

触发报警 chùfā bàojǐng
kích hoạt báo động
câu 304

添加乘车人 tiānjiā chéngchērén
thêm hành khách
câu 305

车厢尾部 chēxiāng wěibù
cuối toa
câu 306

行李寄存 xíngli jìcún
gửi hành lý
câu 307

几号线 jǐ hào xiàn
tuyến số mấy
câu 308

充电插座 chōngdiàn chāzuò
ổ cắm sạc
câu 309

小桌板 Xiǎozhuōbǎn
Bàn gấp
câu 310

大声说话 dàshēng shuōhuà
nói to
câu 311

往后退 wǎng hòu tuì
lùi lại
câu 312

退票 tuì piào
Hoàn vé
câu 313

填错 tiáncuò
điền sai
câu 314

查票 chá piào
kiểm tra vé
câu 315

八天以上 bā tiān yǐshàng
tám ngày trở lên
câu 316

电梯 diàntī
thang máy
câu 317

免费开水 **miǎnfèi kāishuǐ**
nước nóng miễn phí
câu 318

行程单 **xíngchéngdān**
phiếu hành trình
câu 319

车厢号前等 **chēxiānghào qián děng**
chờ trước số toa
câu 320

停运 **tíngyùn**
ngừng chạy
câu 321

人工通道 **réngōng tōngdào**
lối có nhân viên
câu 323

收拾一下东西 **shōushi yíxià dōngxi**
dọn đồ
câu 324

当天的车 **dàngtiān de chē**
chuyến trong ngày
câu 325

到账 **dàozhàng**
về tài khoản
câu 326

前往北京 **Qiánwǎng Běijīng**
đi Bắc Kinh
câu 327

卧铺 **wòpù**
giường nằm
câu 328

手续费 **shǒuxùfèi**
mất phí
câu 329

托运 **tuōyùn**
ký gửi
câu 330

随身物品 **suíshēn wùpǐn**
đồ mang theo
câu 331

还有票 **hái yǒu piào**
còn vé
câu 332

补差价 **bǔ chājià**
bù chênh lệch
câu 333

265 57:32
车是从上海**虹桥站**开的。
Chē shì cóng Shànghǎi **Hóngqiáo zhàn** kāi de.
Tàu chạy từ **ga Hồng Kiều** Thượng Hải.
Viết lại:

266 57:45
开车前五分钟**停止检票**。
Kāichē qián wǔ fēnzhōng **tíngzhǐ jiǎnpiào**.
Trước giờ chạy năm phút sẽ **dừng soát vé**.
Viết lại:

267 57:59
请站在黄色**安全线**以内。
Qǐng zhàn zài huángsè **ānquánxiàn** yǐnèi.
Vui lòng đứng sau **vạch an toàn** màu vàng.
Viết lại:

268 58:13
这趟是**直达**的。
Zhè tàng shì **zhídá** de.
Chuyến này **chạy thẳng** tới nơi.
Viết lại:

269 58:25
有**静音车厢**吗?
Yǒu **jìngyīn chēxiāng** ma?
Có **toa yên tĩnh** không?
Viết lại:

270 58:35
不用纸质票，**电子客票**就行。
Bú yòng zhǐzhì piào, **diànzǐ kèpiào** jiù xíng.
Không cần vé giấy, **vé điện tử** là được.
Viết lại:

271 58:50
可以带水，但**打火机**不能带。
Kěyǐ dài shuǐ, dàn **dǎhuǒjī** bù néng dài.
Được mang nước, nhưng không được mang **bật lửa**.

Viết lại:

272 59:05
我们这趟车**开始检票**了吗?
Wǒmen zhè tàng chē **kāishǐ jiǎnpiào** le ma?
Chuyến của mình **bắt đầu soát vé** chưa?

Viết lại:

273 59:18
商务座可以平躺。
Shāngwùzuò kěyǐ píngtǎng.
Ghế thương gia có thể ngả nằm phẳng.

Viết lại:

274 59:30
进站要**刷身份证**。
Jìn zhàn yào **shuā shēnfènzhèng**.
Vào ga phải **quét căn cước**.

Viết lại:

275 59:42
前方到站是哪里?
Qiánfāng dào zhàn shì nǎlǐ?
Ga tiếp theo là ga nào?

Viết lại:

276 59:53
餐车在五号车厢。
Cānchē zài wǔ hào chēxiāng.
Toa ăn ở toa số năm.

Viết lại:

277 1:00:05
能帮我们选**连在一起**的座位吗?
Néng bāng wǒmen xuǎn **lián zài yìqǐ** de zuòwèi ma?
Chọn giúp chúng tôi ghế **cạnh nhau** được không?

Viết lại: .....

278 1:00:18
不用**像坐飞机那样**提前那么久。
Bú yòng **xiàng zuò fēijī nàyàng** tíqián nàme jiǔ.
Không cần đến sớm lâu **như đi máy bay**.

Viết lại: .....

279 1:00:32
外国人**用护照注册**。
Wàiguórén **yòng hùzhào zhùcè**.
Người nước ngoài **đăng ký bằng hộ chiếu**.

Viết lại: .....

280 1:00:44
系统**随机分配座位**。
Xìtǒng **suíjī fēnpèi zuòwèi**.
Hệ thống **phân ghế ngẫu nhiên**.

Viết lại: .....

281 1:00:56
五号车厢在哪儿停?
Wǔ hào chēxiāng zài nǎr tíng?
Toa số năm dừng ở đâu?

Viết lại: .....

282 1:01:08
要去**改签窗口**办理。
Yào qù **gǎiqiān chuāngkǒu** bànlǐ.
Phải ra **quầy đổi vé** làm thủ tục.

Viết lại: .....

283 1:01:19
我下车了，正**往外走**。
Wǒ xià chē le, zhèng **wǎng wài zǒu**.
Mình xuống tàu rồi, đang **đi ra**.
Viết lại:

284 1:01:33
购票成功会收到短信。
Gòu piào chénggōng huì shōudào duǎnxìn.
Mua vé thành công sẽ nhận được tin nhắn.
Viết lại:

285 1:01:46
老人可以走**爱心通道**。
Lǎorén kěyǐ zǒu **àixīn tōngdào**.
Người già có thể đi **lối ưu tiên**.
Viết lại:

286 1:01:59
打电话去**车厢连接处**。
Dǎ diànhuà qù **chēxiāng liánjiēchù**.
Nghe điện thoại thì ra **chỗ nối giữa các toa**.
Viết lại:

287 1:02:12
这张高铁票我**想退**了。
Zhè zhāng gāotiě piào wǒ **xiǎng tuì** le.
Vé tàu cao tốc này tôi **muốn hoàn**.
Viết lại:

288 1:02:25
车已经开了**还能退**吗?
Chē yǐjīng kāi le **hái néng tuì** ma?
Tàu chạy rồi **còn hoàn được** không?
Viết lại:

289 1:02:38
我可以**把椅背放下来**吗?
Wǒ kěyǐ **bǎ yǐbèi fàng xiàlai** ma?
Tôi **ngả lưng ghế ra sau** được không?

Viết lại:

290 1:02:49
列车停运可以**免费退票**。
Lièchē tíngyùn kěyǐ **miǎnfèi tuì piào**.
Tàu ngừng chạy thì được **hoàn vé miễn phí**.

Viết lại:

291 1:03:03
忘了**带证件**还能进站吗?
Wàngle **dài zhèngjiàn** hái néng jìn zhàn ma?
Quên **mang giấy tờ** thì còn vào ga được không?

Viết lại:

292 1:03:16
跟着**换乘通道**的标志走。
Gēnzhe **huànchéng tōngdào** de biāozhì zǒu.
Đi theo biển báo **lối chuyển tàu**.

Viết lại:

293 1:03:28
一等座宽一些，**腿部空间**大。
Yīděngzuò kuān yìxiē, **tuǐbù kōngjiān** dà.
Hạng nhất rộng hơn, **chỗ để chân** thoải mái.

Viết lại:

294 1:03:44
这个车站太大了，**容易迷路**。
Zhège chēzhàn tài dà le, **róngyì mílù**.
Ga này to quá, **dễ lạc** lắm.

Viết lại:

295 1:03:58
需要**轮椅**可以找工作人员。
Xūyào **lúnyǐ** kěyǐ zhǎo gōngzuò rényuán.
Cần **xe lăn** thì có thể tìm nhân viên.
Viết lại:

296 1:04:12
卫生间的灯亮着，里面**有人**。
Wèishēngjiān de dēng liàngzhe, lǐmiàn **yǒu rén**.
Đèn nhà vệ sinh đang sáng, bên trong **có người**.
Viết lại:

297 1:04:27
不好意思，您坐的是**我的位子**。
Bùhǎoyìsi, nín zuò de shì **wǒ de wèizi**.
Xin lỗi, anh đang ngồi **ghế của tôi**.
Viết lại:

298 1:04:42
一路上**窗外的风景**特别好看。
Yílù shang **chuāngwài de fēngjǐng** tèbié hǎokàn.
Suốt đường, **phong cảnh ngoài cửa sổ** đẹp lắm.
Viết lại:

299 1:04:57
下铺比上铺方便。
Xiàpù bǐ shàngpù fāngbiàn.
Giường dưới tiện hơn giường trên.
Viết lại:

300 1:05:09
过**隧道**就没信号了。
Guò **suìdào** jiù méi xìnhào le.
Đi qua **đường hầm** là mất sóng.
Viết lại:

301 1:05:21
三十分钟内付款，不然订单会取消。
Sānshí fēnzhōng nèi fùkuǎn, bùrán dìngdān huì qǔxiāo.
Thanh toán trong ba mươi phút, không thì đơn bị hủy.
Viết lại:

302 1:05:38
帮我选个靠窗的座。
Bāng wǒ xuǎn ge kào chuāng de zuò.
Chọn giúp tôi một ghế cạnh cửa sổ.
Viết lại:

303 1:05:50
车票提前十五天开售。
Chēpiào tíqián shíwǔ tiān kāishòu.
Vé tàu mở bán trước mười lăm ngày.
Viết lại:

304 1:06:03
在车上抽烟会触发报警。
Zài chē shang chōuyān huì chùfā bàojǐng.
Hút thuốc trên tàu sẽ kích hoạt báo động.
Viết lại:

305 1:06:17
先添加乘车人。
Xiān tiānjiā chéngchērén.
Phải thêm hành khách đi cùng trước đã.
Viết lại:

306 1:06:28
大箱子放车厢尾部。
Dà xiāngzi fàng chēxiāng wěibù.
Vali to để ở cuối toa.
Viết lại:

307 1:06:40
车站有**行李寄存**吗?
Chēzhàn yǒu **xíngli jìcún** ma?
Ở ga có chỗ **gửi hành lý** không?
Viết lại:

308 1:06:52
去市中心坐**几号线**?
Qù shì zhōngxīn zuò **jǐ hào xiàn**?
Vào trung tâm thì đi tàu điện **tuyến số mấy**?
Viết lại:

309 1:07:04
座位下面有**充电插座**。
Zuòwèi xiàmiàn yǒu **chōngdiàn chāzuò**.
Dưới ghế có **ổ cắm sạc**.
Viết lại:

310 1:07:16
小桌板在前排椅背上。
Xiǎozhuōbǎn zài qiánpái yǐbèi shang.
Bàn gấp ở sau lưng ghế phía trước.
Viết lại:

311 1:07:29
静音车厢不能**大声说话**。
Jìngyīn chēxiāng bù néng **dàshēng shuōhuà**.
Toa yên tĩnh không được **nói to**.
Viết lại:

312 1:07:43
车要进站了，**往后退**一点。
Chē yào jìn zhàn le, **wǎng hòu tuì** yìdiǎn.
Tàu sắp vào ga, **lùi lại** một chút.
Viết lại:

313 1:07:57
高铁**退票**收多少手续费?
Gāotiě **tuì piào** shōu duōshao shǒuxùfèi?
Hoàn vé tàu cao tốc thu phí bao nhiêu?
Viết lại:

314 1:08:11
我把乘车人名字**填错**了。
Wǒ bǎ chéngchērén míngzi **tiáncuò** le.
Tôi **điền sai** tên hành khách.
Viết lại:

315 1:08:22
乘务员在**查票**。
Chéngwùyuán zài **chá piào**.
Nhân viên tàu đang **kiểm tra vé**.
Viết lại:

316 1:08:33
开车前**八天以上**退票免费。
Kāichē qián **bā tiān yǐshàng** tuì piào miǎnfèi.
Hoàn vé trước **tám ngày trở lên** thì miễn phí.
Viết lại:

317 1:08:49
出口那边有**电梯**，方便推箱子。
Chūkǒu nàbiān yǒu **diàntī**, fāngbiàn tuī xiāngzi.
Ở cửa ra có **thang máy**, đẩy vali tiện.
Viết lại:

318 1:09:04
候车室有**免费开水**。
Hòuchēshì yǒu **miǎnfèi kāishuǐ**.
Phòng chờ có **nước nóng miễn phí**.
Viết lại:

319 1:09:16
要报销就打印**行程单**。
Yào bàoxiāo jiù dǎyìn **xíngchéngdān**.
Cần thanh toán công tác thì in **phiếu hành trình**.
Viết lại:

320 1:09:30
在对应的**车厢号前等**。
Zài duìyìng de **chēxiānghào qián děng**.
Đứng **chờ trước số toa** của mình.
Viết lại:

321 1:09:42
因为台风，列车**停运**了。
Yīnwèi táifēng, lièchē **tíngyùn** le.
Vì có bão, tàu **ngừng chạy** rồi.
Viết lại:

322 1:09:55
跟着**指示牌**走就能找到。
Gēnzhe **zhǐshìpái** zǒu jiù néng zhǎodào.
Đi theo **biển chỉ dẫn** là tìm thấy.
Viết lại:

323 1:10:08
机器刷不了就走**人工通道**。
Jīqì shuā bu liǎo jiù zǒu **réngōng tōngdào**.
Máy không quét được thì đi **lối có nhân viên**.
Viết lại:

324 1:10:22
快到苏州了，**收拾一下东西**。
Kuài dào Sūzhōu le, **shōushi yíxià dōngxi**.
Sắp đến Tô Châu rồi, **dọn đồ** thôi.
Viết lại:

325 1:10:37
误车了可以改签**当天的车**。
Wù chē le kěyǐ gǎiqiān **dàngtiān de chē**.
Lỡ tàu thì có thể đổi sang **chuyến trong ngày**.
Viết lại:

326 1:10:50
退款几天内**到账**。
Tuìkuǎn jǐ tiān nèi **dàozhàng**.
Tiền hoàn sẽ **về tài khoản** trong vài ngày.
Viết lại:

327 1:11:02
前往北京的旅客请到检票口检票。
Qiánwǎng Běijīng de lǚkè qǐng dào jiǎnpiàokǒu jiǎnpiào.
Hành khách **đi Bắc Kinh** mời đến cửa soát vé.
Viết lại:

328 1:11:18
夜车有**卧铺**吗?
Yèchē yǒu **wòpù** ma?
Tàu đêm có **giường nằm** không?
Viết lại:

329 1:11:28
改到别的日子要**手续费**吗?
Gǎi dào biéde rìzi yào **shǒuxùfèi** ma?
Đổi sang ngày khác có **mất phí** không?
Viết lại:

330 1:11:42
坐高铁大行李要**托运**吗?
Zuò gāotiě dà xíngli yào **tuōyùn** ma?
Đi tàu cao tốc, vali to có phải **ký gửi** không?
Viết lại:

331 1:11:57

检查一下**随身物品**，别落下。

Jiǎnchá yíxià **suíshēn wùpǐn**, bié làxia.

Kiểm tra **đồ mang theo**, đừng bỏ quên.

Viết lại: .....

332 1:12:11

明天去杭州的高铁**还有票**吗?

Míngtiān qù Hángzhōu de gāotiě **hái yǒu piào** ma?

Tàu cao tốc đi Hàng Châu ngày mai **còn vé** không?

Viết lại: .....

333 1:12:25

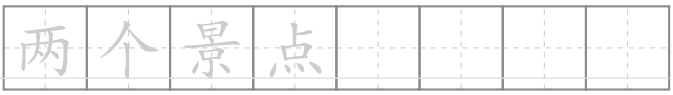
改到贵的车次要**补差价**。

Gǎi dào guì de chēcì yào **bǔ chājià**.

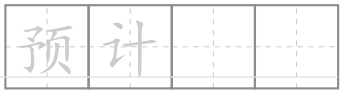
Đổi sang chuyến đắt hơn thì phải **bù chênh lệch**.

Viết lại: .....

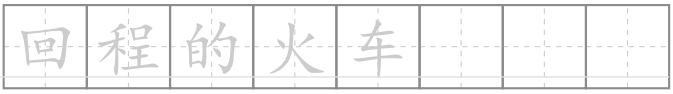
两个景点 liǎng ge jǐngdiǎn
hai điểm tham quan
câu 334



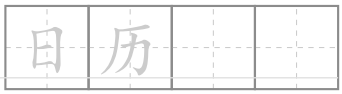
预计 Yùjì
Dự kiến
câu 335



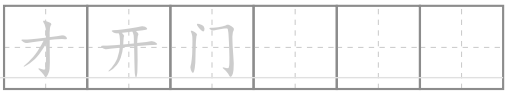
回程的火车 Huíchéng de huǒchē
Chuyến tàu về
câu 336



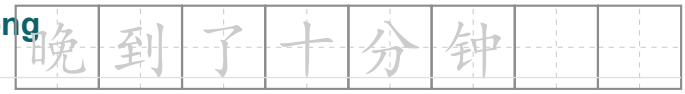
日历 rìlì
lịch
câu 337



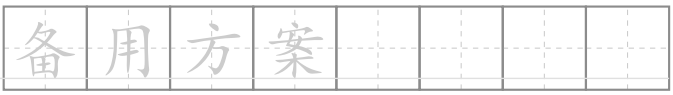
才开门 cái kāimén
mới mở cửa
câu 338



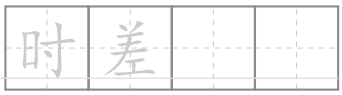
晚到了十分钟 wǎn dàole shí fēnzhōng
đến muộn mười phút
câu 339



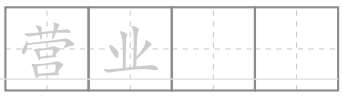
备用方案 Bèiyòng fāng'àn
Kế hoạch dự phòng
câu 340



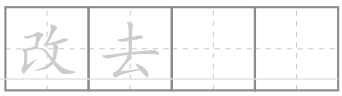
时差 shíchā
lệch múi giờ
câu 341



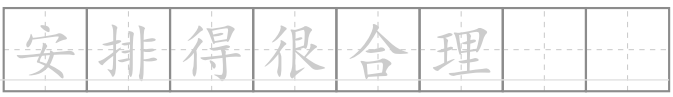
营业 yíngyè
mở cửa
câu 342



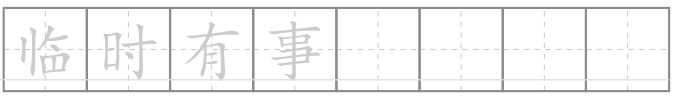
改去 gǎi qù
đổi sang đi
câu 343



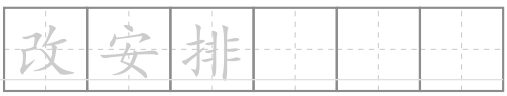
安排得很合理 ānpái de hěn hélǐ
sắp xếp rất hợp lý
câu 344



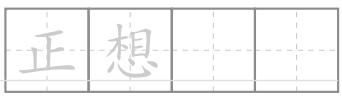
临时有事 línshí yǒu shì
có việc đột xuất
câu 345



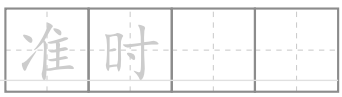
改安排 gǎi ānpái
đổi lịch
câu 346



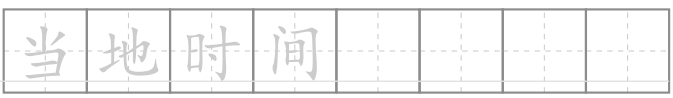
正想 zhèng xiǎng
đang định
câu 347



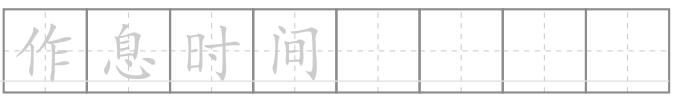
准时 zhǔnshí
đúng giờ
câu 348



当地时间 dāngdì shíjiān
giờ địa phương
câu 349



作息时间 Zuòxī shíjiān
Giờ giấc sinh hoạt
câu 350



倒过时差 **dǎo guò shíchā**
quen lệch giờ
câu 351

算好时差 **suànhǎo shíchā**
tính chênh lệch giờ
câu 352

动身 **dòngshēn**
lên đường
câu 353

爬长城 **pá Chángchéng**
leo Vạn Lý Trường Thành
câu 354

首班公交车 **Shǒubān gōngjiāochē**
Chuyến xe buýt đầu tiên
câu 355

周一闭馆 **zhōuyī bìguǎn**
đóng cửa ngày thứ hai
câu 356

闹钟 **nàozhōng**
báo thức
câu 357

站牌 **zhànpái**
biển trạm
câu 358

没听见 **méi tīngjiàn**
không nghe thấy
câu 359

太紧 **tài jǐn**
dày quá
câu 360

倒计时 **dàojìshí**
hẹn giờ đếm ngược
câu 361

营业时间 **Yíngyè shíjiān**
Giờ mở cửa
câu 362

时刻表 **shíkèbiǎo**
lịch chạy
câu 363

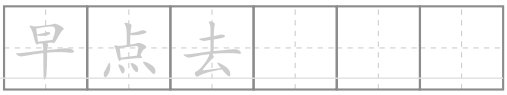
正点到达 **zhèngdiǎn dàodá**
đến đúng giờ
câu 364

凌晨三点 **Língchén sān diǎn**
Ba giờ sáng
câu 365

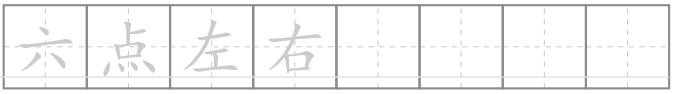
步行 **Bùxíng**
Đi bộ
câu 366

晚到 **wǎn dào**
trễ
câu 368

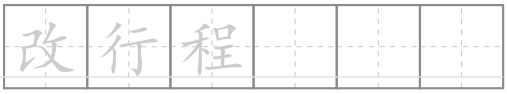
早点去 — **Zǎo diǎn qù**
Đi sớm
câu 369



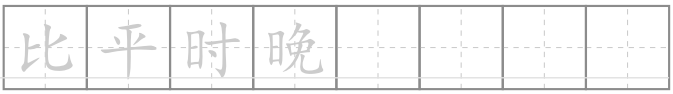
六点左右 — **liù diǎn zuǒyòu**
tầm sáu giờ
câu 370



改行程 — **gǎi xíngchéng**
đổi lịch trình
câu 371



比平时晚 — **bǐ píngshí wǎn**
muộn hơn mọi ngày
câu 372



334 1:12:54
一天去**两个景点**就够了。
Yì tiān qù **liǎng ge jǐngdiǎn** jiù gòu le.
Mỗi ngày đi **hai điểm tham quan** là đủ.
Viết lại:

335 1:13:06
预计几点到达?
Yùjì jǐ diǎn dàodá?
Dự kiến mấy giờ tới nơi?
Viết lại:

336 1:13:17
回程的火车是下午五点的。
Huíchéng de huǒchē shì xiàwǔ wǔ diǎn de.
Chuyến tàu về chạy lúc năm giờ chiều.
Viết lại:

337 1:13:31
我记在**日历**上了。
Wǒ jì zài **rìlì** shang le.
Tôi ghi vào **lịch** rồi.
Viết lại:

338 1:13:41
诊所下午两点**才开门**。
Zhěnsuǒ xiàwǔ liǎng diǎn **cái kāimén**.
Phòng khám hai giờ chiều **mới mở cửa**.
Viết lại:

339 1:13:54
抱歉，我**晚到了十分钟**。
Bàoqiàn, wǒ **wǎn dàole shí fēnzhōng**.
Xin lỗi, tôi **đến muộn mười phút**.
Viết lại:

340 1:14:07
备用方案也要准备好。
Bèiyòng fāng'àn yě yào zhǔnbèi hǎo.
Kế hoạch dự phòng cũng phải chuẩn bị sẵn.
Viết lại: .....

341 1:14:20
有**时差**吗?
Yǒu **shíchā** ma?
Có **lệch múi giờ** không?
Viết lại: .....

342 1:14:30
这家店二十四小时**营业**。
Zhè jiā diàn èrshísì xiǎoshí **yíngyè**.
Cửa hàng này **mở cửa** hai mươi bốn giờ.
Viết lại: .....

343 1:14:43
要是下雨就**改去**博物馆。
Yàoshi xià yǔ jiù **gǎi qù** bówùguǎn.
Nếu trời mưa thì **đổi sang đi** bảo tàng.
Viết lại: .....

344 1:14:57
整个行程**安排得很合理**。
Zhěnggè xíngchéng **ānpái de hěn hélǐ**.
Cả hành trình **sắp xếp rất hợp lý**.
Viết lại: .....

345 1:15:10
不好意思，今天**临时有事**。
Bùhǎoyìsi, jīntiān **línshí yǒu shì**.
Xin lỗi, hôm nay tôi **có việc đột xuất**.
Viết lại: .....

346 1:15:23
不好意思让你**改安排**了。
Bùhǎoyìsi ràng nǐ **gǎi ānpái** le.
Xin lỗi đã khiến bạn phải **đổi lịch**.

Viết lại: .....

347 1:15:36
没关系，我**正想**跟你说呢。
Méi guānxi, wǒ **zhèng xiǎng** gēn nǐ shuō ne.
Không sao, mình cũng **đang định** nói với bạn.

Viết lại: .....

348 1:15:50
他一向很**准时**。
Tā yíxiàng hěn **zhǔnshí**.
Anh ấy lúc nào cũng rất **đúng giờ**.

Viết lại: .....

349 1:16:01
手机会自动调成**当地时间**。
Shǒujī huì zìdòng tiáochéng **dāngdì shíjiān**.
Điện thoại sẽ tự chuyển sang **giờ địa phương**.

Viết lại: .....

350 1:16:15
作息时间要规律。
Zuòxī shíjiān yào guīlǜ.
Giờ giấc sinh hoạt phải điều độ.

Viết lại: .....

351 1:16:26
我还没**倒过时差**来。
Wǒ hái méi **dǎo guò shíchā** lái.
Tôi vẫn chưa **quen lệch giờ** bên này.

Viết lại: .....

352 1:16:38
给家里打电话要**算好时差**。
Gěi jiāli dǎ diànhuà yào **suànhǎo shíchā**.
Gọi về nhà nhớ **tính chênh lệch giờ**.
Viết lại:

353 1:16:52
时间差不多了，咱们**动身**吧。
Shíjiān chàbuduō le, zánmen **dòngshēn** ba.
Cũng gần đến giờ rồi, mình **lên đường** thôi.
Viết lại:

354 1:17:05
第二天去**爬长城**。
Dì-èr tiān qù **pá Chángchéng**.
Ngày thứ hai đi **leo Vạn Lý Trường Thành**.
Viết lại:

355 1:17:17
首班公交车几点出发?
Shǒubān gōngjiāochē jǐ diǎn chūfā?
Chuyến xe buýt đầu tiên mấy giờ chạy?
Viết lại:

356 1:17:30
博物馆**周一闭馆**。
Bówùguǎn **zhōuyī bìguǎn**.
Bảo tàng **đóng cửa ngày thứ hai**.
Viết lại:

357 1:17:43
把**闹钟**定在六点。
Bǎ **nàozhōng** dìng zài liù diǎn.
Đặt **báo thức** lúc sáu giờ nhé.
Viết lại:

358 1:17:54
时刻表贴在**站牌**上。
Shíkèbiǎo tiē zài **zhànpái** shang.
Bảng giờ chạy dán trên **biển trạm**.
Viết lại:

359 1:18:06
闹钟响了我**没听见**。
Nàozhōng xiǎng le wǒ **méi tīngjiàn**.
Báo thức kêu mà tôi **không nghe thấy**.
Viết lại:

360 1:18:18
行程**太紧**了，怕来不及。
Xíngchéng **tài jǐn** le, pà láibují.
Lịch trình **dày quá**, sợ không kịp.
Viết lại:

361 1:18:32
设个二十分钟的**倒计时**。
Shè ge èrshí fēnzhōng de **dàojìshí**.
Đặt **hẹn giờ đếm ngược** hai mươi phút.
Viết lại:

362 1:18:45
营业时间是早九点到晚五点。
Yíngyè shíjiān shì zǎo jiǔ diǎn dào wǎn wǔ diǎn.
Giờ mở cửa từ chín giờ sáng đến năm giờ chiều.
Viết lại:

363 1:19:00
周末和平时的**时刻表**不一样。
Zhōumò hé píngshí de **shíkèbiǎo** bù yíyàng.
Cuối tuần **lịch chạy** khác ngày thường.
Viết lại:

364 1:19:13
火车**正点到达**，一分钟都没晚。
Huǒchē **zhèngdiǎn dàodá**, yì fēnzhōng dōu méi wǎn.
Tàu **đến đúng giờ**, không trễ phút nào.

Viết lại: .....

365 1:19:28
凌晨三点了还没睡。
Língchén sān diǎn le hái méi shuì.
Ba giờ sáng rồi mà vẫn chưa ngủ.

Viết lại: .....

366 1:19:41
步行二十分钟左右。
Bùxíng èrshí fēnzhōng zuǒyòu.
Đi bộ tầm hai mươi phút.

Viết lại: .....

367 1:19:52
高峰期三分钟一班。
Gāofēngqī sān fēnzhōng yì bān.
Giờ cao điểm thì ba phút một chuyến.

Viết lại: .....

368 1:20:05
预计**晚到**半小时左右。
Yùjì **wǎn dào** bàn xiǎoshí zuǒyòu.
Dự kiến **trễ** khoảng nửa tiếng.

Viết lại: .....

369 1:20:17
早点去，不然人家关门了。
Zǎo diǎn qù, bùrán rénjia guānmén le.
Đi sớm đi, kẻo người ta đóng cửa.

Viết lại: .....

370 1:20:31
这周末一起吃饭吧，**六点左右**。
Zhè zhōumò yìqǐ chīfàn ba, **liù diǎn zuǒyòu**.
Cuối tuần này đi ăn nhé, **tầm sáu giờ**.

Viết lại: .....

371 1:20:46
我误了车，只好**改行程**。
Wǒ wùle chē, zhǐhǎo **gǎi xíngchéng**.
Tôi lỡ chuyến xe nên đành **đổi lịch trình**.

Viết lại: .....

372 1:21:00
公交车**比平时晚**了一刻钟。
Gōngjiāochē **bǐ píngshí wǎn**le yí kè zhōng.
Xe buýt **muộn hơn mọi ngày** mười lăm phút.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 365 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.